

Số: /QĐ-PAS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Dự toán mua sắm: Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động
dịch vụ của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh

VIỆN TRƯỞNG VIỆN PASTEUR THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 4775/QĐ-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 921/QĐ-BYT ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 172/QĐ-PAS ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm

vụ, cơ cấu tổ chức của các Khoa, Phòng, Trung tâm trực thuộc Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1180/QĐ-PAS ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh, cập nhật Quyết định số 172/QĐ-PAS ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các Khoa, Phòng, Trung tâm trực thuộc Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-PAS ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt danh mục, số lượng, yêu cầu kỹ thuật của Dự toán mua sắm: Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động dịch vụ của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 603/QĐ-PAS ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt dự toán mua sắm Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động dịch vụ của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Phòng Vật tư – Thiết bị y tế tại Tờ trình số 69/TTr-VTTBYT ngày 12 tháng 8 năm 2026 về việc trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho Dự toán mua sắm: Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động dịch vụ của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho Dự toán mua sắm: Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động dịch vụ của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng phòng Vật tư – Thiết bị y tế và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- PVT Đinh Xuân Thành (để p/h chỉ đạo);
- Tổ CNTT – Phòng HCQT (để thực hiện đăng tin trên website của Viện);
- Lưu: VT, VTTBYT.

VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Vũ Trung

Phụ lục I

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

DỰ TOÁN MUA SẴM: CUNG CẤP HÓA CHẤT, SINH PHẨM, VẬT TƯ TIÊU HAO PHỤC VỤ CHO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ
CỦA VIỆN PASTEUR THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-PAS ngày tháng 8 năm 2026 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Lĩnh vực	Giá gói thầu (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu										
1	Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động dịch vụ của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động dịch vụ của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh	Hàng hóa	61.039.164.797	Dịch vụ	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng. Xét theo từng phần của gói thầu	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	90 ngày	Quý III năm 2026	Theo đơn giá cố định	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Không áp dụng
Tổng giá gói thầu (VNĐ)					61.039.164.797								

Phụ lục II

DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ GIÁ KẾ HOẠCH DỰ KIẾN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-PAS ngày tháng 8 năm 2026 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	- Chuẩn hóa theo IFCC - Khoảng đo: 5-700U/L - Giới hạn dưới: 5 U/L - Độ lặp lại: CV≤2,1% - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤2,9%, - So sánh phương pháp: R ≥ 0,99. - Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày	Test	50.400	2.984	150.393.600
2	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	- Chuẩn hóa theo IFCC - Khoảng đo: 5-700U/L - Giới hạn dưới: 5 U/L - Độ lặp lại: CV≤3,7% - Độ tái lập: CV≤4,8% - So sánh phương pháp: R ≥ 0,99 - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày	Test	50.400	2.984	150.393.600
3	Thuốc thử xét nghiệm ALP	- Chuẩn hóa theo IFCC - Khoảng đo: 5-1200U/L - Giới hạn dưới: 5 U/L - Độ lặp lại: CV≤3,1% - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤11,6%. - So sánh phương pháp: R > 0,99 - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 56 ngày	Test	2.200	2.859	6.289.800
4	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	- Chuẩn hóa theo mẫu tham chiếu ERM-DA470k/IFCC. - Khoảng đo: 30,4- 1520 umol/L - Giới hạn dưới: 30,4umol/L - Độ lặp lại: CV≤0,6% - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤1,1% - So sánh phương pháp: R > 0,99 - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày	Test	1.500	2.310	3.465.000
5	Thuốc thử xét nghiệm Amylase	- Khoảng đo: 3-1500U/L - Giới hạn dưới: 3 U/L - Độ lặp lại: CV≤3,1% - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤3,6% - So sánh phương pháp: R > 0,99 - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày	Test	3.000	6.988	20.964.000
6	Thuốc thử xét nghiệm ASO	- Chuẩn hóa theo mẫu chuẩn nội bộ - Khoảng đo: 20-600 IU/mL - Giới hạn dưới: 20 IU/mL - Độ lặp lại: CV≤4,0% - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤4,3% - So sánh phương pháp: R > 0,99 - Chứng nhận CE -Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày	Test	3.000	27.949	83.847.000
7	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm ASLO	-Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định - Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích ASLO có nguồn gốc từ cừu - Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	30	979.101	29.373.030

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
8	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	- Chuẩn hóa theo theo phương pháp Jendrassik-Grof - Khoảng đo: 1,5-291 $\mu\text{mol/L}$ - Giới hạn dưới: 1,5$\mu\text{mol/L}$ - Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 1,9\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $\text{CV} \leq 2,5\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày	Test	18.000	1.795	32.310.000
9	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	- Chuẩn hóa theo theo phương pháp Dumas - Khoảng đo: 2,5-650 $\mu\text{mol/L}$ - Giới hạn dưới: 2,5 $\mu\text{mol/L}$ - Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3,9\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $\text{CV} \leq 4,1\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 42 ngày	Test	17.850	1.795	32.040.750
10	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	- Chuẩn hóa theo theo phương pháp Abell/Kendall - Khoảng đo: 0,1- 20,7mmol/L - Giới hạn dưới: 0,1mmol/L - Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 2,1\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $\text{CV} \leq 7,4\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày	Test	36.400	1.923	69.997.200
11	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	- Khoảng đo: 0,2-5,0 mmol/L - Giới hạn dưới: 0,2 mmol/L - Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 1,9\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $\text{CV} \leq 2,3\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày - Chuẩn hóa theo theo tài liệu tham chiếu của SRM 956c level 2	Test	4.500	2.321	10.444.500
12	Thuốc thử xét nghiệm GGT	- Chuẩn hóa theo theo IFCC và theo Persijn và van der Slik - Khoảng đo: 3-1200U/L - Giới hạn dưới: 3,0U/L - Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 5,2\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $\text{CV} \leq 5,3\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày	Test	40.000	2.489	99.560.000
13	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	- Chuẩn hóa theo theo ID/MS - Khoảng đo: 0,11- 41,6mmol/L - Giới hạn dưới: 0,11mmol/L - Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 9,2\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $\text{CV} \leq 10,0\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày	Test	42.900	1.923	82.496.700
14	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	- Chuẩn hóa theo theo phương pháp CDC - Khoảng đo: 0,08- 3,88 mmol/L - Giới hạn dưới: 0,08 mmol/L - Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 1,2\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $\text{CV} \leq 1,5\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày	Test	31.500	11.179	352.138.500

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
15	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	- Chuẩn hóa theo theo phương pháp IFCC - Khoảng đo: Hemoglobin: 2,48-24,8 mmol/L HbA1c: 0,186-1,450 mmol/L - Giới hạn dưới: Hemoglobin: Giới hạn phát hiện = 0,62 mmol/L HbA1c: Giới hạn phát hiện = 0,18 mmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 1,4\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 1,5\%$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 28 ngày	Test	15.000	44.023	660.345.000
16	Dung dịch ly huyết để chuẩn bị mẫu định lượng HbA1c	Thuốc thử ly huyết được sử dụng như một chất pha loãng để ly huyết mẫu máu toàn phần (ứng dụng máu toàn phần) và để pha loãng mẫu chuẩn (ứng dụng máu toàn phần và ứng dụng ly huyết). Trong quá trình tiền pha loãng TTABa là chất tẩy rửa trong thuốc thử ly giải để loại bỏ ảnh hưởng từ các bạch cầu (TTAB không ly giải bạch cầu).	ml	800	33.579	26.863.200
17	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HbA1c	- Mẫu chuẩn đồng khô lấy từ máu cừu ly huyết. Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. - Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Hemoglobin có nguồn gốc từ máu cừu, HbA1c có nguồn gốc từ máu người	ml	90	880.384	79.234.560
18	Chất chuẩn cho xét nghiệm HbA1c mức bình thường	- Máu người ly huyết - Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở mức bình thường hay ở ngưỡng bình thường/bệnh lý	ml	48	1.212.750	58.212.000
19	Chất chuẩn cho xét nghiệm HbA1c mức bệnh lý	- Thành phần có hoạt tính trong mẫu chứng lỏng: Máu người ly huyết, HbA1c glycosyl hóa in vitro - Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý	ml	48	1.243.069	59.667.312
20	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)	- Chuẩn hóa theo theo SRM 937 - Khoảng đo: 0,9-179 $\mu\text{mol/L}$ - Giới hạn dưới: 0,9 $\mu\text{mol/L}$ - Độ lặp lại: $CV \leq 3,4\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 5,2\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày	Test	2.100	4.891	10.271.100
21	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	- Chuẩn hóa theo theo phương pháp định lượng beta - Khoảng đo: 0,1- 14,2 mmol/L - Giới hạn dưới: 0,1 mmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 2,0\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2,5\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày	Test	32.400	11.180	362.232.000
22	Thuốc thử xét nghiệm Mg (Magnesi)	- Chuẩn hóa theo theo phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - Khoảng đo: 0,1-2,0mmol/L - Giới hạn dưới: 0,1mmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 1,5\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2,5\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$. - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày	Test	1.380	2.558	3.530.040
23	Thuốc thử xét nghiệm Phospho vô cơ	Chuẩn hóa theo theo chuẩn tham chiếu sơ cấp NERL - Khoảng đo: 0,1- 6,46 mmol/L - Giới hạn dưới: 0,1 mmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 1,2\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2,2\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày	Test	1.500	1.678	2.517.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
24	Thuốc thử xét nghiệm RF	- Chuẩn hóa theo theo chuẩn của WHO số 64/2 - Khoảng đo: 10-130 IU/mL - Giới hạn dưới: 10 IU/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 4,7\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 4,7\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 56 ngày	Test	4.000	16.770	67.080.000
25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm RF	- Thành phần phản ứng: RF trong huyết thanh người - Thành phần không phản ứng: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò, natri chloride, chất bảo quản	ml	50	923.461	46.173.050
26	Chất chuẩn cho xét nghiệm RF	- Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định - Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: RF có nguồn gốc từ người - Thành phần không phản ứng: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò, natri chloride, chất bảo quản	ml	60	807.355	48.441.300
27	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	- Chuẩn hóa theo phương pháp ID/MS. - Khoảng đo: 0,1 -10 mmol/L - Giới hạn dưới: 0,1 mmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 2,1\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2,3\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày	Test	36.000	3.186	114.696.000
28	Thuốc thử xét nghiệm TP (Total Protein)	- Chuẩn hóa theo SRM 927 - Khoảng đo: 2,0-120 g/L - Giới hạn dưới: 2,0 g/L - Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 4,1\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày	Test	2.100	1.924	4.040.400
29	Hóa chất xét nghiệm TPUC (Total Protein Urine)	- Chuẩn hóa theo chuẩn sơ cấp có thể truy nguyên theo NIST - Khoảng đo: 40-2000 mg/L - Giới hạn dưới: 40 mg/L - Độ lặp lại: $CV \leq 4,4\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 5,2\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày	Test	1.950	9.787	19.084.650
30	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	- Chuẩn hóa theo ID/MS - Khoảng đo: 11,9-1487 $\mu\text{mol/L}$ - Giới hạn dưới: 11,9 $\mu\text{mol/L}$ - Độ lặp lại: $CV \leq 1,7\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2,0\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 182 ngày	Test	24.700	2.239	55.303.300
31	Thuốc thử xét nghiệm Ure	- Chuẩn hóa theo ID/MS - Khoảng đo: 0,5-40 mmol/L - Giới hạn dưới: 0,5 mmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 3,4\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 3,8\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 56 ngày	Test	25.200	3.355	84.546.000
32	Dung dịch SMS	Nồng độ HCl 200 mmol/L	ml	2.583	2.347	6.062.301

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
33	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng chỉ số lipid huyết, chỉ số tán huyết và chỉ số vàng da	Khoảng đo: Huyết thanh/Huyết tương - Chỉ số L: 10-2000 - Chỉ số H: 5-1200 - Chỉ số I: 0,5-60	Test	58.000	183	10.614.000
34	Dung dịch pha loãng NaCl 9%	Dung dịch pha loãng NaCl 9 % được sử dụng làm chất pha loãng mẫu. Chất pha loãng đậm đặc và sẽ được pha loãng trên máy với hệ số 10.	ml	1.599	2.347	3.752.853
35	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	- Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. - Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	360	46.582	16.769.520
36	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm protein nước tiểu	- Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7,5 và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. - Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	50	451.499	22.574.950
37	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	-Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. -Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Ferritin và CRP có nguồn gốc từ người -Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	50	301.539	15.076.950
38	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	- Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học - Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	45	426.069	19.173.105
39	Dung dịch NaOH-D	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: NaOH 1 mol/L (khoảng 4%); chất tẩy	ml	9.348	2.347	21.939.756
40	Dung dịch NaOH-D/Basic wash	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy	Lít	180	519.750	93.555.000
41	Dung dịch Acid Wash	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy	Lít	56	1.039.500	58.212.000
42	Dung dịch SCCS	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: NaOH 3mol/L (khoảng 12%); dung dịch natri hypochlorite (<2% clo hoạt tính); phụ gia	ml	750	40.286	30.214.500
43	Chất chuẩn cho xét nghiệm protein nước tiểu mức bệnh lý	- Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7,5 và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định - Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	120	345.406	41.448.720
44	Chất chuẩn cho xét nghiệm protein nước tiểu mức bình thường	- Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7,5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định - Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	120	345.406	41.448.720
45	Chất chuẩn cho các xét nghiệm Sinh hóa mức 1	- Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. - Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	800	92.400	73.920.000
46	Chất chuẩn cho các xét nghiệm Sinh hóa mức 2	- Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định - Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	800	92.400	73.920.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
47	Chất chuẩn giá trị natri, kali, và clo trên điện cực chọn lọc ion (mức thấp)	Thành phần phản ứng: 120 mmol/L Na ⁺ , 3 mmol/L K ⁺ , 80 mmol/L Cl ⁻	ml	750	11.966	8.974.500
48	Chất chuẩn giá trị natri, kali, và clo trên điện cực chọn lọc ion (mức cao)	Thành phần phản ứng: 160 mmol/L Na ⁺ , 7 mmol/L K ⁺ , 120 mmol/L Cl ⁻	ml	750	11.966	8.974.500
49	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng natri, kali, chloride	Thành phần thuốc thử: - Đệm HEPES: 10 mmol/L - Triethanolamine: 7 mmol/L - Natri chloride: 3,06 mmol/L - Natri acetate: 1,45 mmol/L - Kali chloride: 0,16 mmol/L - Chất bảo quản	Lít	100	480.769	48.076.900
50	Chất pha loãng mẫu phụ trợ cho môđun ISE	Thành phần thuốc thử: - Đệm HEPES: 10 mmol/L - Triethanolamine: 7 mmol/L - Chất bảo quản □	Lít	60	480.769	28.846.140
51	Chất phụ trợ cho xét nghiệm Ion đồ	Được dùng để đóng mạch đo trên thiết bị phân tích ISE nhằm định lượng natri, kali và clorua trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu gốc người. Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Kali clorua 1 mol/L Đóng gói: 500ml/hộp	mL	24.000	718	17.232.000
52	Chất phụ trợ cho xét nghiệm Ion đồ	Được dùng để đóng mạch đo trên thiết bị phân tích ISE nhằm định lượng natri, kali và clorua trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu gốc người. Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Kali clorua 1 mol/L Đóng gói: 2x2000ml/hộp	ml	20.000	1.142	22.840.000
53	Hóa chất thêm vào buồng phản ứng	- Chất được thêm vào buồng phản ứng, đóng vai trò là chất hoạt động bề mặt làm giảm thiểu sự tạo thành các bọt bong bóng có khả năng làm nhiễu kết quả quang phổ. - Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Chất tẩy □	ml	28.320	8.576	242.872.320
54	Thuốc thử xét nghiệm CRP	- Chuẩn hóa dựa trên mẫu tham chiếu của IRMM - Khoảng đo: 0,15-10 mg/L - Giới hạn dưới: 0,15 mg/L - Độ lặp lại: CV≤1,9% - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 2,0% - So sánh phương pháp: R ≥ 0,99 - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 24 tuần	Test	3.000	27.951	83.853.000
55	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP	- Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. - Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: CRP có nguồn gốc từ người - Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định □	ml	50	588.539	29.426.950
56	Hóa chất cho xét nghiệm Creatinin	- Chuẩn hóa theo ID/MS - Khoảng đo: 5,0-2.700 μmol/L - Giới hạn dưới: 5,0 μmol/L - Độ lặp lại: CV≤4,2%, - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤4,4%, - So sánh phương pháp: R ≥ 0,99 - Chứng nhận CE □	Test	35.400	2.310	81.774.000
57	Hóa chất cho xét nghiệm CRP4	- Chuẩn hóa theo phương pháp của IRMM - Khoảng đo: 0,6-350 mg/L - Giới hạn dưới: 0,6 mg/L - Độ lặp lại: CV≤2,5% - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤2,7% - So sánh phương pháp: R ≥ 0,99 - Chứng nhận CE □	Test	5.000	18.150	90.750.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
58	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin (trong nước tiểu, dịch não tủy) □	- Chuẩn hóa theo phương pháp của IRMM - Định lượng albumin trong nước tiểu, huyết thanh, huyết tương và dịch não tủy người (tỷ lệ albumin dịch não tủy/huyết thanh) - Khoảng đo nước tiểu: 3-400 mg/L (0,05-6,08 μmol/L) - Giới hạn dưới: nước tiểu: 3 mg/L - Độ lặp lại, mẫu nước tiểu: $CV \leq 1,6\%$ - Độ tái lập/ Độ chụm trung gian: $CV \leq 9,5\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Độ ổn định trên máy phân tích 26 tuần	Test	2.500	15.840	39.600.000
59	Đèn Halogen	Nguồn điện: 12V Công suất: 50W	Cái	20	7.912.080	158.241.600
60	Điện cực xét nghiệm định lượng chloride	Khoảng đo: - Huyết thanh, huyết tương: 60-140 mmol/L - Nước tiểu: 20-250 mmol/L □	Cái	10	7.702.556	77.025.560
61	Điện cực xét nghiệm định lượng kali	Khoảng đo - Ứng dụng cho huyết thanh và huyết tương: K^+ 1,5-10,0 mmol/L - Ứng dụng cho nước tiểu: K^+ 3-100 mmol/L	Cái	10	7.785.890	77.858.900
62	Điện cực xét nghiệm định lượng natri	Khoảng đo: Ứng dụng cho huyết thanh và huyết tương: 80-180 mmol/L Ứng dụng cho nước tiểu: 20-250 mmol/L □	Cái	10	8.141.018	81.410.180
63	Điện cực tham chiếu	Ứng dụng cho huyết thanh và huyết tương: Na^+ 80-180 mmol/L K^+ 1,5-10,0 mmol/L Cl^- 60-140 mmol/L	Cái	10	11.228.194	112.281.940
64	Cóng phản ứng	Cóng phản ứng dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hóa, sử dụng trong bộ phận phân tích để ủ và đo độ hấp thụ quang học của hỗn hợp phản ứng Đóng gói: 24 cái/hộp	Cái	144	1.106.875	159.390.000
65	Cóng phản ứng	39 cái/hộp cóng phản ứng đặc biệt cho phân tích mẫu thử in vitro trên máy phân tích sinh hóa Đóng gói: 39 cái/hộp	Cái	156	759.369	118.461.564
66	Dung dịch bảo dưỡng cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu	Thuốc bảo dưỡng khuyến cáo trong hoạt động bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu. Được hút tự động khi hoạt động bảo dưỡng được yêu cầu.	mL	216	37.492	8.098.272
67	Dung dịch dùng để vệ sinh điện cực chọn lọc ion	Dung dịch vệ sinh sử dụng trên mô đun ISE để làm sạch điện cực chọn lọc ion, buồng trộn và hệ thống trong quá trình bảo dưỡng ISE. Sử dụng để rửa kim hút mẫu. Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm Natri hypochlorite (NaOCl): khoảng 1,2 %	mL	252	10.877	2.741.004
68	Chất hiệu chuẩn điện cực xét nghiệm định lượng natri, kali, clo	Được dùng để theo dõi điện thế cực nhằm định lượng natri, kali và clorua trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm Dung dịch đệm HEPES: 310 mmol/L Triethanolamine: 217 mmol/L Natri clorua: 95 mmol/L Natri axetat 45 mmol/L Kali clorua: 5 mmol/L	mL	7.650	5.856	44.798.400

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
69	Thuốc thử xét nghiệm HBsAg	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa theo theo chuẩn của NIBSC (mã số: 00/588; Tiêu chuẩn Quốc tế Thứ hai của WHO áp dụng cho HBsAg, thể phụ adw2, di truyền kiểu A; IU/mL). - Sử dụng trên máy Cobas 8000 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Mã số kiểm kê: 1257811P30004 - Độ nhạy: $\leq 0,04\text{IU/mL}$ cho các thể AD, AY - Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3,3\%$ (mẫu dương tính yếu). - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $\text{CV} \leq 3,9\%$ (mẫu dương tính yếu). - Độ nhạy 99,9% - Độ đặc hiệu trong một nhóm người hiến máu như sau: độ đặc hiệu IR là 99,91 %; độ đặc hiệu có phản ứng lặp lại (RR) là 99,98 %; Trong nhóm mẫu thường quy, độ đặc hiệu (IR và RR) là 99,88 % - Có khả năng phát hiện sớm các mẫu chuyển đổi huyết thanh. - Chứng nhận CE - Đóng gói 300 xét nghiệm/hộp □	Test	30.000	29.615	888.450.000
70	Chất chuẩn cho xét nghiệm HBsAg	▪ Chất chuẩn HBsAg II 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng - Huyết thanh người, âm tính với HBsAg; chất bảo quản - Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0,0-0,80 ▪ Chất chuẩn HBsAg II 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng - HBsAg (người) khoảng 0,2 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. - Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 2,6-5,0 □	ml	624	90.606	56.538.144
71	Thuốc thử xét nghiệm IgE	- Chuẩn hóa theo phương pháp tham chiếu quốc tế WHO thứ 2 của IgE huyết thanh - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" - Khoảng đo: 0,2-2500 IU/mL - Giới hạn phát hiện: 0,2 IU/mL - Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3,4$ - Độ chụm trung gian: $\text{CV} \leq 4,0$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE	Test	10.000	53.846	538.460.000
72	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgE	▪ Chất hiệu chuẩn IgE 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn IgE 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2 - IgE (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 IU/mL hoặc 2,4 ng/mL và khoảng 100 IU/mL hoặc 240 ng/mL) trong huyết thanh ngựa; chất bảo quản □	ml	48	437.500	21.000.000
73	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HAV	- Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn Quốc tế thứ hai cho kháng viêm gan A, Globulin miễn dịch, người. - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch. - Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 1,6\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $\text{CV} \leq 3,5\%$ - Độ đặc hiệu phân tích: Không có phản ứng chéo với HBV, HCV, HIV, CMV, EBV, HSV, Toxoplasma gondii, Rubella, Mumps/Rubeola, Parvovirus B19 và Treponema pallidum - Độ nhạy 100% - Độ đặc hiệu 99,48% (n=577, nhóm người hiến máu); 99,66% (n=871, nhóm xét nghiệm định kỳ) - Chứng nhận CE	Test	10.500	72.692	763.266.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
74	Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HAV	▪ Chất chuẩn Anti-HAV 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng - Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HAV; chất bảo quản ▪ Chất chuẩn Anti-HAV 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng - Kháng thể kháng HAV (người) khoảng 110 IU/L trong huyết thanh người; chất bảo quản.	ml	312	127.105	39.656.760
75	Thuốc thử xét nghiệm Anti-HBs	- Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn Tham chiếu WHO thứ nhất số 1977 - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Khoảng đo: 2,0-1000 IU/L - Giá trị dưới giới hạn phát hiện: <2,0 IU/L - Độ đặc hiệu phân tích: Không có phản ứng chéo với HAV, HCV, HEV, CMV, EBV, HIV, Rubella, Toxoplasma gondii, Treponema pallidum, viêm khớp dạng thấp, đáp ứng tự miễn hoặc bệnh gan do rượu được ghi nhận - Độ nhạy 100% - Độ đặc hiệu trong nhóm người hiến máu 99,78% trong nhóm mẫu thường quy 99,45% - Độ lặp lại: CV≤4,6% - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 6,9% - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp	Test	30.000	29.615	888.450.000
76	Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBs	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Chất chuẩn Anti-HBs 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng - Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBs; chất bảo quản. - Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: ≤ 5 IU/L ▪ Chất chuẩn Anti-HBs 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng - Kháng thể kháng HBs (người) khoảng 100 IU/L trong huyết thanh người; chất bảo quản. - Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: 60- 150 IU/L	ml	624	90.606	56.538.144
77	Thuốc thử xét nghiệm Anti-HBc	- Chuẩn hóa theo nguyên liệu chuẩn tham chiếu của WHO cho kháng thể kháng HBc (NIBSC mã số 95/522) - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch. - Sử dụng trên máy Cobas 8000 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Mã số kiểm kê: 1257811P30004 - Giới hạn phát hiện: ≤0,8 WHO IU/mL - Độ nhạy 100% - Độ đặc hiệu trong mẫu chẩn đoán thường quy/ bệnh nhân nhập viện là 100 % (giới hạn tin cậy 95 % (2 bên): 99,60 100 %), trên bệnh nhân thăm phân máu 99,31 % (95 % giới hạn tin cậy (2 bên): 98,23 99,81 %) và trên phụ nữ có thai 100 % (95 % giới hạn tin cậy (2 bên): 99,62 100 %) - Độ lặp lại: CV≤3.2 - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 7.3 - Có khả năng phát hiện sớm các mẫu chuyển đổi huyết thanh, - Chứng nhận CE - Quy cách đóng gói 300 xét nghiệm/hộp	Test	30.000	48.462	1.453.860.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
78	Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBc	▪ Chất chuẩn Anti-HBc 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng - Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBc; chất bảo quản - Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 1,15-3,4 ▪ Chất chuẩn Anti-HBc 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng - Kháng thể kháng HBc (người) khoảng 1 U/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản - Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0,15-0,95	ml	624	90.606	56.538.144
79	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch. - Độ đặc hiệu lâm sàng: $\geq 99\%$ - Độ nhạy lâm sàng: $\geq 99,99\%$ - Độ lặp lại: $CV \leq 1,4$ (mẫu dương tính yếu) - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2,3$ (mẫu dương tính yếu) - Chứng nhận CE - Quy cách đóng gói 100 xét nghiệm/hộp	Test	15.000	87.636	1.314.540.000
80	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch. - Sử dụng trên máy Cobas 8000 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Mã số kiểm kê: 1257811P30004 - Độ đặc hiệu lâm sàng: $\geq 99\%$ - Độ nhạy lâm sàng: $\geq 99,99\%$ - Độ lặp lại: $CV \leq 1,1$ (mẫu dương tính yếu) - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 1,4$ (mẫu dương tính yếu) - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp	Test	15.000	83.461	1.251.915.000
81	Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HCV	▪ Chất chuẩn Anti-HCV 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng - Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HCV; chất bảo quản - Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0-0,3 ▪ Chất chuẩn Anti-HCV 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng kháng HCV (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản - Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: Anti HCV II: khoảng 4	ml	520	122.966	63.942.320
82	Thuốc thử xét nghiệm HBeAg	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn quốc tế thứ nhất của WHO cho kháng nguyên e kháng vi rút viêm gan B - Độ nhạy ngưỡng: $\leq 0,3$ IU/mL - Độ đặc hiệu: 100% - Độ lặp lại: $CV \leq 1,6$ (mẫu dương tính yếu) - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 3,1$ (mẫu dương tính yếu) - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp	Test	8.100	56.539	457.965.900
83	Chất chuẩn cho xét nghiệm HBeAg	▪ Chất chuẩn HBeAg 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng - Huyết thanh người, âm tính với HBeAg; chất bảo quản - Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0-0,5 ▪ Chất chuẩn HBeAg 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng HBeAg (E.coli, rDNA) khoảng 2,5 IU/mL trong đệm HEPES), pH 7,4; chất bảo quản, - Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 13 □	ml	312	64.719	20.192.328

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
84	Thuốc thử xét nghiệm Anti-HBe	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn Quốc tế thứ nhất của WHO cho kháng nguyên e kháng thể vi rút viêm gan B - Giới hạn phát hiện: < 0,2 IU/mL - Độ đặc hiệu lâm sàng: $\geq 99,9\%$ - Độ nhạy lâm sàng: $\geq 90\%$ (mẫu đã từng nhiễm HBV) - Độ lặp lại: CV $\leq 1,1$ (mẫu dương tính yếu) - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV $\leq 1,5$ (mẫu dương tính yếu) - Chứng nhận CE - Đóng gói 300 xét nghiệm/hộp	Test	6.000	56.539	339.234.000
85	Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBe	▪ Chất chuẩn Anti-HBe 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng - Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBe; chất bảo quản - Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 1,2-2,1 ▪ Chất chuẩn Anti-HBe 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng - Kháng thể kháng HBe (người) khoảng 0,25 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản - Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0,30-0,90	ml	312	64.719	20.192.328
86	Thuốc thử xét nghiệm Anti HAV IgM	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" - Độ đặc hiệu lâm sàng là 100 % (Giới hạn tin cậy 95 % là 99,7-100 %) - Độ nhạy lâm sàng: $\geq 98\%$ (mẫu nhiễm HAV cấp) - Độ lặp lại: CV $\leq 2,8$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV $\leq 5,3$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 test/hộp	Test	1.500	84.808	127.212.000
87	Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HAV IgM	▪ Chất chuẩn Anti-HAV IgM 1: 8 chai, mỗi chai chứa 0,67 mL huyết thanh chứng - Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng HAV; chất bảo quản ▪ Chất chuẩn Anti-HAV IgM 2: 8 chai, mỗi chai chứa 0,67 mL huyết thanh chứng - Kháng thể IgM kháng HAV (người) khoảng 3 U/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản □	ml	75	238.590	17.894.250
88	Thuốc thử xét nghiệm Anti-HBc IgM	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" - Chuẩn hóa theo "HBc Reference Serum 84 (anti HBc IgM)" của Viện Paul Ehrlich, Langen (Đức) - Độ nhạy ngưỡng: 100 PEI U/mL - Độ đặc hiệu 100% - Độ lặp lại: CV $\leq 3,1$ (mẫu dương tính yếu) - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV $\leq 3,4$ (mẫu dương tính yếu) - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp □	Test	600	67.308	40.384.800
89	Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBc IgM	- Chất chuẩn Anti-HBc IgM 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng - Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng HBc; chất bảo quản ▪ Chất chuẩn Anti-HBc IgM 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng - Kháng thể IgM kháng HBc (người) > 130 U/mL (đơn vị Viện Paul Ehrlich) trong huyết thanh người; chất bảo quản - Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 2,50 □	ml	96	196.033	18.819.168

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
90	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Syphilis	-Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Độ đặc hiệu lâm sàng: $\geq 99\%$ - Độ nhạy lâm sàng: $\geq 99,96\%$ - Độ lặp lại: $CV \leq 2,9$ đối với mẫu dương tính - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 3,6$ - Chứng nhận CE. - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp	Test	9.000	45.623	410.607.000
91	Chất chuẩn cho xét nghiệm Syphilis	▪ Chất chuẩn Syphilis 1: 2 chai, mỗi chai 2,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng Treponema pallidum; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 0,15 ▪ Chất chuẩn Syphilis 2: 2 chai, mỗi chai 2,0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể kháng Treponema pallidum; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 5,00	ml	120	180.861	21.703.320
92	Thuốc thử xét nghiệm Testosterone	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch. - Chuẩn hóa theo phương pháp ID GC/MS - Khoảng đo: 0,025-15,0 ng/mL - Giới hạn phát hiện: 0,025 ng/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 5,7\%$, - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 11,5\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp	Test	600	43.615	26.169.000
93	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Testosterone	▪ Chất hiệu chuẩn Testosterone 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn Testosterone 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Testosterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0,4 ng/mL hoặc 40 ng/dL hoặc 1,4 nmol/L và khoảng 11,5 ng/mL hoặc 1150 ng/dL hoặc 40 nmol/L) trong huyết thanh người	ml	20	336.538	6.730.760
94	Thuốc thử xét nghiệm PSA toàn phần	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn tham chiếu Stanford/WHO số 96/670 - Khoảng đo: 0,006-100 ng/mL - Giới hạn phát hiện: 0,010 ng/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 4,8\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 5,1\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 1,0$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 100 xét nghiệm/hộp	Test	6.000	67.308	403.848.000
95	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	Chất hiệu chuẩn PSA 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 Chất hiệu chuẩn PSA 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 PSA (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 60 ng/mL) trong huyết thanh người	ml	48	336.538	16.153.824
96	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch. - Chuẩn hóa: có thể truy nguyên theo Enzymun Test đã được chuẩn hóa bằng thẩm tách cân bằng. - Khoảng đo: 0,5-100 pmol/L - Giới hạn phát hiện: 0,5 pmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 4,3\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 8,4\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp	Test	7.500	29.615	222.112.500

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
97	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	▪ Chất hiệu chuẩn định lượng FT4 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn định lượng FT4 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2 L thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0,78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3,5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò)	ml	48	336.538	16.153.824
98	Thuốc thử xét nghiệm FT3	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa: có thể truy nguyên theo xét nghiệm FT3 đã được chuẩn hóa bằng thẩm tách cân bằng - Khoảng đo: 0,6-50 pmol/L - Giới hạn phát hiện: 0,6 pmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 5,3\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 5,3\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp	Test	7.500	29.615	222.112.500
99	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3	Là huyết thanh người đông khô chứa T3 với hai khoảng nồng độ Các chai CalSet có thể dùng với tất cả các lô thuốc thử Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Chất hiệu chuẩn FT3 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn FT3 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 FT3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 2 pmol/L hoặc 1,3 pg/mL và khoảng 40 pmol/L hoặc 26 pg/mL) trong huyết thanh người	ml	48	336.538	16.153.824
100	Thuốc thử xét nghiệm T3	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa: theo tiêu chuẩn tham chiếu bằng cách thêm T3 vào huyết thanh người không có chất phân tích - Khoảng đo: 0,3-10 nmol/L - Giới hạn phát hiện: 0,3 nmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 4,7\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 6,5\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp	Test	2.100	29.615	62.191.500
101	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3	▪ Chất hiệu chuẩn T3 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn T3 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 T3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 1,25 nmol/L hoặc 0,8 ng/mL và khoảng 8,5 nmol/L hoặc 5,5 ng/mL) trong huyết thanh người	ml	48	336.538	16.153.824
102	Thuốc thử xét nghiệm T4	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa: đã được kiểm tra bằng ID GC/MS - Khoảng đo: 5,4-320 nmol/L - Giới hạn phát hiện: 5,4 nmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 3,3\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 7,2\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp	Test	2.100	29.615	62.191.500

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
103	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T4	▪ Chất hiệu chuẩn T4 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn T4 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2 L thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 50 nmol/L hoặc 3,9 µg/dL và khoảng 230 nmol/L hoặc 17,9 µg/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò)	ml	48	336.538	16.153.824
104	Thuốc thử xét nghiệm TSH	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa: theo tiêu chuẩn tham chiếu IRP WHO thứ 2 số 80/558 - Khoảng đo: 0,005-100 µIU/mL - Giới hạn phát hiện: 0,005 µIU/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 3,4\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 11,2\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp	Test	8.100	29.615	239.881.500
105	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	▪ Chất hiệu chuẩn TSH 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn TSH 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của TSH Cal1 trong huyết thanh ngựa khoảng 0 µIU/mL; TSH Cal2 chứa khoảng 1,5 µIU/mL TSH (người) trong huyết thanh người	ml	78	258.875	20.192.250
106	Thuốc thử xét nghiệm Cortisol	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa: theo IRMM - Khoảng đo: 0,054-63,4 µg/dL - Giới hạn phát hiện: 0,054 µg/dL - Độ lặp lại: $CV \leq 5,5\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 7,8\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp	Test	600	43.615	26.169.000
107	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol	▪ Chất hiệu chuẩn Cortisol 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn Cortisol 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Cortisol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 12,5 nmol/L hoặc 0,45 µg/dL và khoảng 1000 nmol/L hoặc 36 µg/dL) trong huyết thanh người.	ml	20	403.846	8.076.920
108	Thuốc thử xét nghiệm SCC	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Khoảng đo: 0,1-70 ng/mL - Giới hạn phát hiện: 0,2 ng/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 3,8\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 4,2\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,93$ - Chứng nhận CE	Test	5.000	110.458	552.290.000
109	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC	Chất hiệu chuẩn SCC 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 Chất hiệu chuẩn SCC 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 SCC (tái tổ hợp từ E.coli) ở hai khoảng nồng độ ($< 1,5$ ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản	ml	48	1.346.204	64.617.792

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
110	Thuốc thử xét nghiệm CEA	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Khoảng đo: 0,3-1000 ng/mL - Giới hạn phát hiện: 0,6 ng/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 2,8\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 3,3\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE	Test	8.000	48.462	387.696.000
111	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA	Chất hiệu chuẩn CEA 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1 Chất hiệu chuẩn CEA 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2 CEA (người, từ canh cấy tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein, 1 ng/mL CEA tương ứng với 16,9 mIU/mL	ml	48	336.538	16.153.824
112	Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Khoảng đo: 2,0- 1.000 U/mL - Giới hạn phát hiện: $< 2,0$ U/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 2,7\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 3,0\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp	Test	6.000	84.808	508.848.000
113	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9	Chất hiệu chuẩn CA 19-9 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 Chất hiệu chuẩn CA 19-9 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 CA 19-9 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 20 U/mL và khoảng 250 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản	ml	48	403.846	19.384.608
114	Thuốc thử xét nghiệm CA 125	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Khoảng đo: 0,6-5.000 U/mL - Giới hạn phát hiện: 1,2 U/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 2,7\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 3,4\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE	Test	5.000	84.808	424.040.000
115	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125	Chất hiệu chuẩn CA 125 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 Chất hiệu chuẩn CA 125 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của CA 125 người trong huyết thanh ngựa (CA125 II Cal1) là 0 U/mL; CA125 II Cal2 chứa khoảng 500 U/mL CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản	ml	48	403.846	19.384.608
116	Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4	-Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Khoảng đo: 0,5-250 U/mL - Giới hạn phát hiện: 1 U/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 2,0\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 3,0\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE	Test	6.000	84.808	508.848.000
117	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 72-4	Chất hiệu chuẩn CA 72 -4 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 Chất hiệu chuẩn CA 72 -4 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 CA 72 4 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 U/mL và khoảng 70 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản	ml	48	507.186	24.344.928

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
118	Thuốc thử xét nghiệm CYFRA 21-1	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Khoảng đo: 0,100 500 ng/mL - Giới hạn phát hiện: $\leq 0,3$ ng/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$ - Độ chụm trung gian: $CV \leq 3,4\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp	Test	6.000	67.308	403.848.000
119	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1	▪ Chất hiệu chuẩn CYFRA 21-1 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn CYFRA 21-1 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Cytokeratin (người, từ dòng tế bào MCF 7) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong huyết thanh người	ml	48	504.808	24.230.784
120	Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Khoảng đo: 1,5-300 U/mL - Giới hạn phát hiện: $\leq 1,5$ U/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 4,5\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 12,2\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,96$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định của thuốc thử trên hệ thống: 16 tuần	Test	5.000	84.808	424.040.000
121	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Chất hiệu chuẩn CA 15 3 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1 Chất hiệu chuẩn CA 15 3 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2 CA 15 3 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong huyết thanh người	ml	48	403.846	19.384.608
122	Chất chuẩn cho xét nghiệm SCC, ProGRP, Cyfra 21-1, NSE	Chất chuẩn LC 1: 2 chai, mỗi chai 3,0 mL huyết thanh chứng Chất chuẩn LC 2: 2 chai, mỗi chai 3,0 mL huyết thanh chứng	ml	144	264.317	38.061.648
123	Chất chuẩn cho các xét nghiệm ung thư	Chất chuẩn TM1: 2 chai, mỗi chai 3,0 mL huyết thanh chứng (người) Chất chuẩn TM2: 2 chai, mỗi chai 3,0 mL huyết thanh chứng (người)	ml	480	246.795	118.461.600
124	Thuốc thử xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa: đã được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn tham chiếu IRP WHO thứ nhất số 72/225. - Sử dụng trên máy Cobas 8000 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Mã số kiểm kê: 1257811P30004 - Khoảng đo: 0,75 - 1000 IU/mL - Giới hạn phát hiện: 1,5 IU/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 4,1\%$ - Độ chụm trung gian: $CV \leq 4.2\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp	Test	12.000	43.615	523.380.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
125	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)	Chất hiệu chuẩn AFP 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 Chất hiệu chuẩn AFP 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 AFP (người, từ canh cấy tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 IU/mL hoặc 6 ng/mL và khoảng 50 IU/mL hoặc 60 ng/mL) trong huyết thanh người	ml	48	336.538	16.153.824
126	Thuốc thử xét nghiệm HCG, beta-HCG	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa: đã được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn Quốc tế thứ 4 cho kích tố sinh dục màng đệm từ Viện Quốc gia về Chuẩn Sinh học và Chứng (NIBSC) - Khoảng đo: 0,2 - 10.000 mIU/mL - Giới hạn phát hiện: 0,2 mIU/mL - Độ lặp lại: CV≤4,2% - Độ tái lặp/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 6,3% - So sánh phương pháp: R ≥0,99 - Chứng nhận CE - Độ ổn định của thuốc thử trên hệ thống: 16 tuần	Test	500	44.468	22.234.000
127	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCG, beta-HCG	▪ HCG+β Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ HCG+β Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Kích tố sinh dục màng đệm của người (từ nước tiểu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1,5 mIU/mL và khoảng 2000 mIU/mL) trong đệm huyết thanh người	ml	48	336.538	16.153.824
128	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Khoảng đo: 0,5 - 2.000 ng/mL - Giới hạn phát hiện: 0,5 ng/mL - Độ lặp lại: CV≤6,4% - Độ chụm trung gian: CV≤ 7,1% - So sánh phương pháp: R ≥ 0,99 - Chứng nhận CE - Độ ổn định của thuốc thử trên hệ thống: 16 tuần - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp	Test	3.000	48.462	145.386.000
129	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin	▪ Chất hiệu chuẩn Ferritin 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn Ferritin 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Ferritin (người, gan) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 10 µg/L hoặc ng/mL và khoảng 300 µg/L hoặc ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người	ml	48	336.538	16.153.824
130	Thuốc thử xét nghiệm Rubella IgG	- Chuẩn hóa: đã được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn Quốc tế thứ nhất cho Immunglobulin kháng Rubella, người, mã số RUBI-1-94, từ Viện Quốc gia về Tiêu chuẩn và Kiểm soát Sinh học, (NIBSC), Hertfordshire, Anh Quốc - Khoảng đo: 0,21 - 500 IU/mL - Giới hạn phát hiện: 0,21 IU/mL - Độ lặp lại: CV≤5,4% - Độ tái lặp/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 7% - So sánh phương pháp: + Độ nhạy tương đối: ≥ 99% + Độ đặc hiệu tương đối: ≥ 97% - Chứng nhận CE - Độ ổn định của thuốc thử trên hệ thống: 16 tuần Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp	Test	1.200	59.231	71.077.200

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
131	Chất chuẩn cho xét nghiệm Rubella IgG	▪ Chất chuẩn Rubella IgG 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng - Huyết thanh người, âm tính đến dương tính yếu với kháng thể IgG kháng Rubella (khoảng 4 IU/mL); chất bảo quản ▪ Chất chuẩn Rubella IgG 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng - Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng Rubella (khoảng 75 IU/mL); chất bảo quản	ml	80	117.788	9.423.040
132	Hóa chất xét nghiệm Rubella IgM	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Độ lặp lại: $CV \leq 1,0\%$ (mẫu dương tính yếu) - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 1,5\%$ (mẫu dương tính yếu) - Độ đặc hiệu tương đối: $\geq 98\%$ - Độ nhạy lâm sàng: $\geq 80\%$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định của thuốc thử trên hệ thống: 16 tuần	Test	1.200	92.400	110.880.000
133	Chất chuẩn cho xét nghiệm Rubella IgM	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Chất chuẩn Rubella IgM 1: 4 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng - Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng Rubella; chất bảo quản ▪ Chất chuẩn Rubella IgM 2: 4 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng - Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng Rubella khoảng 550 U/mL; chất bảo quản	ml	80	246.795	19.743.600
134	Thuốc thử xét nghiệm Toxo IgG	Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch Chuẩn hóa: theo tiêu chuẩn Quốc tế thứ 3 cho huyết thanh chứa kháng thể kháng Toxoplasma (TOXM) của NIBSC - Khoảng đo: 0,18-650 IU/mL - Giới hạn phát hiện: 0,18 IU/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 5,8\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 7,7\%$ - Độ đặc hiệu phân tích: $\geq 97,8\%$ - Độ đặc hiệu tương đối: $\geq 98,8\%$ - Độ nhạy tương đối: $\geq 99,5\%$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định của thuốc thử trên hệ thống: 16 tuần - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp	Test	1.200	59.231	71.077.200
135	Chất chuẩn cho xét nghiệm Toxo IgG	▪ Chất chuẩn Toxo IgG 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng - Huyết thanh người, âm tính đến dương tính yếu với kháng thể IgG kháng Toxo (khoảng 1 IU/mL); chất bảo quản ▪ Chất chuẩn Toxo IgG 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng - Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng Toxo (khoảng 50 IU/mL); chất bảo quản	ml	160	117.788	18.846.080
136	Thuốc thử xét nghiệm Toxo IgM	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Độ lặp lại: $CV \leq 1,8\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2,4\%$ - Độ nhạy: 95,3%-98,8% - Độ đặc hiệu: 98,8%-99,7% - Chứng nhận CE	Test	1.200	92.400	110.880.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
137	Chất chuẩn cho xét nghiệm Toxo IgM	▪ Chất chuẩn Toxo IgM 1: 8 chai, mỗi chai chứa 0,67 mL huyết thanh chứng - Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng Toxo; chất bảo quản. ▪ Chất chuẩn Toxo IgM 2: 8 chai, mỗi chai chứa 0,67 mL huyết thanh chứng - Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng Toxo khoảng 125 U/mL; chất bảo quản	ml	208	175.803	36.567.024
138	Thuốc thử xét nghiệm CMV IgG	Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Khoảng đo: 0,25-500 U/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 3,1\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 3,2\%$ - Độ đặc hiệu phân tích: $\geq 96\%$ - Tương đồng tổng thể $\geq 96,6\%$ - Tương đồng với xét nghiệm so sánh: $\geq 90\%$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp	Test	600	53.846	32.307.600
139	Chất chuẩn cho xét nghiệm CMV IgG	▪ Chất chuẩn CMV IgG 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chứng huyết thanh - Huyết thanh người, dương tính yếu với kháng thể IgG kháng CMV (khoảng 1,5 U/mL); chất bảo quản ▪ Chất chuẩn CMV IgG 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chứng huyết thanh - Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng CMV (khoảng 25 U/mL); chất bảo quản	ml	96	192.668	18.496.128
140	Thuốc thử xét nghiệm CMV IgM	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Độ lặp lại: $CV \leq 1,6\%$ đối với mẫu dương tính thấp - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2,9\%$ đối với mẫu dương tính thấp - Độ đặc hiệu phân tích: $\geq 92,3\%$ - Độ nhạy trong nhiễm trùng nguyên phát: $\geq 91,2\%$ - Độ đặc hiệu tương đối trong đã từng nhiễm: $\geq 84,0\%$ - Độ đặc hiệu trong các mẫu âm tính: $\geq 98\%$ - Độ đặc hiệu tương đối sau phân tích: $\geq 97,0\%$ - Chứng nhận CE - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp	Test	600	80.770	48.462.000
141	Chất chuẩn cho xét nghiệm CMV IgM	▪ Chất chuẩn CMV IgM 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng - Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng CMV; chất bảo quản ▪ Chất chuẩn CMV IgM 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL huyết thanh chứng - Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng CMV, đệm HEPES, pH 7,4; albumin bò; chất bảo quản	ml	96	192.668	18.496.128
142	Thuốc thử xét nghiệm PIVKA-II	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa: theo des γ carboxy prothrombin tái tổ hợp tinh khiết từ canh cây tế bào - Khoảng đo: 3,5-12.000 ng/mL - Giới hạn phát hiện: $\leq 3,5$ ng/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 2,2\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 6,9\%$ - Chứng nhận CE - Độ ổn định của thuốc thử trên hệ thống: 16 tuần - Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp	Test	6.500	412.335	2.680.177.500

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
143	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PIVKA-II	Chất hiệu chuẩn PIVKA II 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 Chất hiệu chuẩn PIVKA II 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 PIVKA II (tái tổ hợp, từ canh cấy tế bào, cũng được gọi là des γ carboxy prothrombin [DCP]) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 12 ng/mL và khoảng 2300 ng/mL) trong một hỗn hợp huyết thanh ngựa; chất bảo quản	ml	20	409.303	8.186.060
144	Chất chuẩn cho xét nghiệm PIVKA II	Chất chuẩn HCC 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL huyết thanh chứng Chất chuẩn HCC 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL huyết thanh chứng Protein được tạo do thiếu vitamin K hoặc antagonist II (PIVKA II) (tái tổ hợp, từ canh cấy tế bào, cũng được gọi là des γ carboxy prothrombin [DCP]) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 23 ng/mL và khoảng 350 ng/mL) trong một hỗn hợp huyết thanh ngựa	ml	48	1.000.519	48.024.912
145	Chất pha loãng cho các xét nghiệm miễn dịch	Pha loãng mẫu cần thiết trong trường hợp nồng độ chất phân tích vượt quá khoảng đo của phương pháp xét nghiệm tương ứng (ví dụ như: TSH, Troponin T hs, IL 6). Hoặc tiền pha loãng mẫu nói chung cho một số xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản	ml	144	68.135	9.811.440
146	Chất pha loãng cho các xét nghiệm ung thư	Pha loãng mẫu cần thiết trong trường hợp nồng độ chất phân tích vượt quá khoảng đo của phương pháp xét nghiệm tương ứng. Hơn nữa, tiền pha loãng mẫu nói chung được chỉ định cho một số xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản	ml	1.800	73.945	133.101.000
147	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng: IgE, T3,T4,TSH	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Chất chuẩn U1: 2 chai để pha 2 x 3,0 mL mẫu chứng huyết thanh (người) ▪ Chất chuẩn U2: 2 chai để pha 2 x 3,0 mL mẫu chứng huyết thanh (người)	ml	480	134.616	64.615.680
148	Dung dịch làm sạch cho hệ thống ISE	Dung dịch làm sạch cho hệ thống ISE Thành phần có chứa Dung dịch natri hydroxide: 3 mol/L với dung dịch natri hypochlorite < 2 % Cl hoạt tính Đóng gói: 5x100ml/Hộp	Hộp	20	1.793.589	35.871.780
149	Dung dịch rửa điện cực xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa bộ phát hiện trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Rửa hệ thống ống và cốc đo sau mỗi lần đo và điều chỉnh điện cực, rửa kim hút thuốc thử của máy phân tích sau khi hút Đóng gói: 2x2 lít/hộp	Hộp	300	2.097.480	629.244.000
150	Cốc mẫu dùng để chạy QC, calib, nước tiểu, ngoại kiểm, các mẫu bệnh phẩm	Cốc mẫu dùng để chạy QC, calib, nước tiểu, ngoại kiểm, các mẫu bệnh phẩm không quét code tự động trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Đóng gói: 5000 cái/thùng	Thùng	5	1.847.435	9.237.175
151	Cúp và tip dùng hút mẫu, chất nội kiểm và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch	Cúp và tip dùng hút mẫu, chất nội kiểm và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Đóng gói: 7560 cái tip và cúp/thùng	Thùng	110	4.438.665	488.253.150
152	Thuốc thử xét nghiệm HCV Duo	Xét nghiệm miễn dịch để phát hiện định tính in vitro kháng nguyên lõi của vi rút viêm gan C (HCV) (HCV Ag) và kháng thể kháng HCV trong huyết thanh và huyết tương người. - Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang - Thời gian xét nghiệm (phút): tối đa 27 phút - Độ nhạy: Độ nhạy chẩn đoán là 100%. - Độ đặc hiệu: Nhóm người hiến máu (n = 20634): 99,94% Mẫu từ thường quy (n = 2531): 99,92% Đóng gói: 300 xét nghiệm/hộp	Test	3.000	134.750	404.250.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
153	Chất chuẩn xét nghiệm HCV Duo	Chất chuẩn HCV Duo 1: 5 chai, mỗi chai chứa 2,0 mL mẫu chứng được tạo ra từ huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HCV và HCV core Ag; chất bảo quản. Chất chuẩn HCV Duo 2: 5 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chứng dương tính với HCV core Ag (tái tổ hợp) trong dung dịch đệm; chất bảo quản. Chất chuẩn HCV Duo 3: 5 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chứng được tạo ra từ huyết thanh người, dương tính với kháng thể kháng HCV; chất bảo quản.	mL	40	127.050	5.082.000
154	Dung dịch dùng để phát tín hiệu điện hóa	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy $\leq 0,1\%$; pH 6,8 Đóng gói: 2x2 lít/hộp	Hộp	600	1.769.460	1.061.676.000
155	Dung dịch rửa phản ứng trước khi tạo tín hiệu phát hiện phản ứng miễn dịch	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Đệm phosphate 10 mmol/L; natri clorua 20 mmol/L; chất tẩy rửa $\leq 0,1\%$; chất bảo quản; pH 7 Đóng gói: 2x2 lít/hộp	Hộp	825	1.030.260	849.964.500
156	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học	Công dụng: dùng để đo lường số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu bằng phương pháp tập trung dòng chảy thủy động học. Khi bổ sung thuốc thử ly giải được chỉ định để xác định nồng độ hemoglobin, thuốc thử cũng có thể được sử dụng để phân tích nồng độ hemoglobin. Ngoài ra, còn thể được dùng làm dung dịch bao bên ngoài (sheath fluid) cho buồng đo FCM. Sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học, Model XN-2000, Mã số kiểm kê: 1257911P30005 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium chloride 0,7%; Tris buffer 0,2%; EDTA-2K 0,02% Đóng gói: 20 lít/thùng	Thùng	100	3.150.000	315.000.000
157	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng trong hệ thống huyết học tự động	Công dụng: sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu Sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học, Model XN-2000, Mã số kiểm kê: 1257911P30005 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1,7 g/L Đóng gói: 500mlx3/hộp	Hộp	20	5.967.000	119.340.000
158	Hóa chất ly giải dùng cho kênh đo hồng cầu nhân trên hệ thống huyết học tự động	Công dụng: thuốc thử được kết hợp và sử dụng với Fluorocell WNR. Bằng cách ly giải các tế bào hồng cầu bằng Lysercell WNR và bằng việc phân loại nhóm các tế bào bạch cầu bằng Fluorocel WNR. Số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu ái kiềm, tỷ lệ bạch cầu ái kiềm, số lượng hồng cầu nhân và tỷ lệ hồng cầu nhân được phân tích. Sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học, Model XN-2000, Mã số kiểm kê: 1257911P30005 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0,20%; Nonionic surfactant 0,10% Đóng gói: 5 lít/thùng	Lít	70	775.200	54.264.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
159	Hóa chất ly giải dùng cho kênh đo bạch cầu trên hệ thống huyết học tự động	Công dụng: là thuốc thử được sử dụng kết hợp với Fluorocell WDF. Bằng cách làm ly giải các tế bào hồng cầu bằng Lysercell WDF và nhuộm các tế bào bạch cầu bằng Fluorocell WDF, số lượng và tỷ lệ của bạch cầu trung tính, bạch cầu lympho, bạch cầu mono, bạch cầu ái toan và bạch cầu ái kiềm được phân tích. Sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học, Model XN-2000, Mã số kiểm kê: 1257911P30005 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0,07%; Nonionic surfactant 0,17% Đóng gói: 5 lít/thùng	Lít	70	2.356.200	164.934.000
160	Hóa chất nhuộm kênh đo hồng cầu nhân trên hệ thống huyết học tự động	Công dụng: được sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải để xác định số lượng bạch cầu, số lượng tế bào hồng cầu có nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm trong máu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động. Sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học, Model XN-2000, Mã số kiểm kê: 1257911P30005 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine 0,005%; Ethylene Glycol 99,9% Đóng gói: 82mlx2/hộp	ml	820	55.354	45.390.280
161	Hóa chất nhuộm kênh đo bạch cầu trên hệ thống huyết học tự động	Công dụng: được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động. Sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học, Model XN-2000, Mã số kiểm kê: 1257911P30005 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine 0,002%; methanol 3,0%; Ethylene Glycol 96,9% Đóng gói: 42ml x2	ml	840	501.072	420.900.480
162	Hóa chất rửa loại bỏ các thành phần không mong muốn sau phản ứng trên hệ thống huyết học tự động	Dùng để tẩy rửa để ngăn ngừa sự tích tụ protein trong các buồng phản ứng, buồng thải, buồng đo và các kim hút, ống dẫn và điễm đo HGB. Sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học, Model XN-2000, Mã số kiểm kê: 1257911P30005 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Thành phần: Sodium Hypochloride (nồng độ clo 5,0%) Đóng gói: 4mlx20/hộp	ml	800	38.250	30.600.000
163	Chất chuẩn mức 1 cho xét nghiệm huyết học	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học, Model XN-2000, Mã số kiểm kê: 1257911P30005 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người Đóng gói: 3mlx1/hộp	ml	180	1.116.667	201.000.060
164	Chất chuẩn mức 2 cho xét nghiệm huyết học	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học, Model XN-2000, Mã số kiểm kê: 1257911P30005 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người Đóng gói: 3mlx1/hộp	ml	180	1.116.667	201.000.060

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
165	Chất chuẩn mức 3 cho xét nghiệm huyết học	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học, Model XN-2000, Mã số kiểm kê: 1257911P30005 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người Đóng gói: 3mlx1/hộp	ml	180	1.116.667	201.000.060
166	Chất kiểm chuẩn mức bình thường cho các xét nghiệm đông máu aPTT, PT, Fibrinogen	- Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở giới hạn bình thường, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, Fibrinogen, ATIII, Thời gian Batroxobin/Reptilase. - Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương tươi được chống đông citrat của những người bình thường - Độ ổn định sau hoàn nguyên: + Trong vòng 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) + Trong vòng 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ)	ml	150	240.000	36.000.000
167	Chất kiểm chuẩn mức bệnh lý cho các xét nghiệm đông máu aPTT, PT	- Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu trong khoảng giới hạn từ giữa đến cao của giới hạn điều trị trong liệu pháp kháng đông đường uống, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT - Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương tươi được chống đông bằng natri citrat của người bình thường - Độ ổn định sau hoàn nguyên: + Trong vòng 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) + Trong vòng 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ)	ml	150	240.000	36.000.000
168	Chất kiểm chuẩn mức bệnh lý cho các xét nghiệm đông máu PT và Fibrinogen	- Sử dụng để đánh giá độ chính xác và độ lệch phân tích trong giới hạn bệnh lý cho các xét nghiệm PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen, thời gian Thrombin - Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Đóng gói dạng bột đông khô, không chứa chất bảo quản, chứa huyết tương người, chất ổn định HEPES 12g/L - Độ ổn định sau hoàn nguyên: + Trong vòng 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C + Trong vòng 4 tuần ở khi bảo quản ở ≤ -20 °C	ml	150	1.100.000	165.000.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
169	Hóa chất đo thời gian prothrombin	- Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) - Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa yếu tố mô người tái tổ hợp (hoàn nguyên ~ 100-200 µg/L) với phospholipid tổng hợp, calcium, chất trung hòa heparin, chất đệm và chất ổn định BSA - Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: + Trong vòng 10 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) + Trong vòng 5 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) + Trong vòng 24 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (đóng nắp lọ) Độ tái lập tổng quát: PT% < 10% PT giây < 5% PT INR < 5%	ml	600	125.000	75.000.000
170	Hoá chất để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá một phần	- Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT) và có thể sử dụng kết hợp với các huyết tương thiếu hụt yếu tố để định lượng các yếu tố đông máu - Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Đóng gói dạng lỏng, thành phần chứa phosphatit đậu nành tinh khiết và cephaline não thỏ trong 1 x 0,0001 acid ellagic, chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp trong vòng 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +15 °C (đóng nắp lọ) - Độ tái lập tổng thể < 8% □	ml	300	235.000	70.500.000
171	Dung dịch Calcium Chloride	- Sử dụng như hoá chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu - Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Đóng gói dạng lỏng, dung dịch calcium chloride 0,025 mol/L - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp trong vòng 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới +25 °C □	ml	450	25.000	11.250.000
172	Hóa chất định lượng fibrinogen trong huyết tương	Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Thrombin, bò (sau hoàn nguyên: ~100 IU/ml), Chất ổn định, Chất đệm.	ml	60	470.000	28.200.000
173	Dung dịch đệm pha loãng mẫu cho các xét nghiệm Fibrinogen, định lượng yếu tố V.	Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Thành phần gồm sodium barbital 2,84 x 0,01M và sodium chloride 1,25 x 0,1M, pH 7,35 ± 0,1 - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới 8 °C	ml	450	14.547	6.546.150

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
174	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PT	- Sử dụng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen, ngoài ra còn có thể được sử dụng làm phương tiện pha loãng mẫu cho một số xét nghiệm nếu được chỉ định. - Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Thành phần: thuốc thử đông khô chứa huyết tương người, chất ổn định HEPES (sau hoàn nguyên 12g/L) - Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C ≥ 4 tuần ở khi bảo quản ở ≤ -20 °C	ml	140	651.600	91.224.000
175	Dung dịch rửa kim có tính kiềm	Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Dung dịch có tính kiềm Nồng độ NaClO ≥ 1% Độ ổn định sau mở nắp trong vòng 1 tháng khi bảo quản ở 2-8°C Đóng gói: 1x50ml/hộp	ml	4.000	30.000	120.000.000
176	Dung dịch rửa kim có tính acid	Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Dung dịch có tính acid Nồng độ HCL < 1% , chất hoạt động bề mặt không ion hóa 0,5% Độ ổn định sau mở nắp trong vòng 2 tháng khi bảo quản ở 5-35°C Đóng gói: 1x500ml/hộp	ml	5.000	4.400	22.000.000
177	Cồng phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động	Sử dụng trên máy đông máu, Model CA620, Mã số kiểm kê: 1257911P30016 thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Cồng phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu tự động bằng cơ chế đo ánh sáng tán xạ Đóng gói: 3000 cái/thùng	Thùng	2	13.200.000	26.400.000
178	Que thử nước tiểu 9 thông số	Que thử nước tiểu sử dụng trên máy phân tích sinh hóa nước tiểu tự động gồm các thông số: Urobilinogen, Máu, Protein, Glucose, Ketones, Nitrit, Bilirubin, Bạch cầu, pH. Bảo quản trong hộp kín, tránh độ ẩm, ánh sáng mặt trời và nhiệt độ cao: que thử có độ bền cho đến ngày hết hạn in trên nhãn. Độ bền sau khi mở nắp và đặt vào máy trong vòng 1 tuần. Đóng gói: 100que x 10/Hộp	Hộp	30	12.500.000	375.000.000
179	Dung dịch tạo dòng chảy dùng cho phân tích cận lắng nước tiểu	Công dụng: Dung dịch tạo dòng, sử dụng cùng với các hoá chất khác trên hệ thống máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Đệm Tris 0,14% Đóng gói: 20 lít/thùng	Thùng	60	6.500.000	390.000.000
180	Hóa chất ly giải trên kênh đo Tế bào có nhân dùng cho phân tích cận lắng nước tiểu	Công dụng: Dung dịch pha loãng, sử dụng cùng với hoá chất khác để xác định các thành phần có nhân (WBC, EC, BACT) trên hệ thống máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Acetic acid < 0,1% Đóng gói: 2.1L x 2/hộp	Lít	42	1.500.000	63.000.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
181	Hóa chất ly giải trên kênh đo các Tế bào không nhân dùng cho phân tích cận lắng nước tiểu	Công dụng: Dung dịch pha loãng, sử dụng cùng với hoá chất khác để xác định các thành phần không có nhân (RBC, CASTS...) trên hệ thống máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: HEPES 1,2%, 1,2 benzisothiazolin-3(2H)-one < 0,01% Đóng gói: 2.1L x 2/hộp	Lít	42	1.500.000	63.000.000
182	Hóa chất nhuộm trên kênh đo Tế bào có nhân dùng cho phân tích cận lắng nước tiểu	Công dụng: Thuốc thử được sử dụng để đánh dấu các tế bào bạch cầu, tế bào biểu mô và vi khuẩn, ... trong nước tiểu hoặc trong dịch cơ thể để xác định số lượng của chúng trên máy xét nghiệm cận lắng nước tiểu tự động Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: chất nhuộm Polymethine 0,02%, Ethylene glycol 99,9% Đóng gói: 29mL x 2/hộp	ml	580	138.673	80.430.340
183	Hóa chất nhuộm trên kênh đo Tế bào không nhân dùng cho phân tích cận lắng nước tiểu	Công dụng: Dung dịch nhuộm các thành phần cận lắng như hồng cầu, trụ niệu, ... trong nước tiểu hoặc dịch cơ thể để xác định số lượng trên máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: chất nhuộm Polymethine 0,05%, Ethylene glycol 99,9% Đóng gói: 29mL x 2/hộp	ml	580	140.517	81.499.860
184	Hóa chất nội kiểm cho máy phân tích cận lắng nước tiểu	Công dụng: Thuốc thử sử dụng cho chế độ kiểm soát chất lượng trên máy xét nghiệm cận lắng nước tiểu hoàn toàn tự động và máy đọc cận lắng nước tiểu tự động bằng hình ảnh kỹ thuật số, bao gồm các thông số sau: RBC, WBC, EC, CAST, BACT, Cond. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 30 ngày Thành phần: Hạt trong vật liệu kiểm soát: UF-Control-H: 0,4% (w/w) UF-Control-L: 0,1% (w/w) Đóng gói: UF-CONTROL-H: 30mL;UF-CONTROL-L: 30mL/Hộp	ml	1.500	128.333	192.499.500
185	Chất hiệu chuẩn kênh đo tỷ trọng dùng cho phân tích cận lắng nước tiểu	Vật liệu hiệu chuẩn sử dụng để điều chỉnh độ nhạy của máy xét nghiệm cận lắng nước tiểu hoàn toàn tự động Bảo quản: 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: hạt trong chất hiệu chuẩn 0,4% (w/w) Đóng gói: 30mL x 2/Hộp	ml	180	271.073	48.793.140
186	Hóa chất rửa máy dùng cho phân tích cận lắng nước tiểu	Dung dịch có tính kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống máy Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium hypochlorite (có chứa chlorine nồng độ 5%) Đóng gói: 1x50ml/hộp	ml	1.500	63.000	94.500.000
187	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đo tỷ trọng nước tiểu	Sản phẩm sử dụng để hiệu chuẩn tỉ trọng của nước tiểu trên máy xét nghiệm sinh hóa nước tiểu hoàn toàn tự động Bao gồm: Sucrose SG Calibrator L (tỉ trọng 1,005) 0,08 w/v % SG Calibrator M (tỉ trọng 1,015) 2,41 w/v % SG Calibrator H (tỉ trọng 1,035) 7,06 w/v % Khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-2H -isothiazol-3-one (3:1) SG Calibrator L (tỉ trọng, 1,005) < 0,01 w/v % SG Calibrator M (tỉ trọng, 1,015) < 0,01 w/v % SG Calibrator H (tỉ trọng, 1,035) < 0,01 w/v % Độ bền sau khi mở nắp: dùng trong ngày Đóng gói: (L: 10mL x 5,M: 10mL x 5,H: 10mL x 5)/Hộp	ml	900	49.667	44.700.300

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
188	Chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm Sinh hóa nước tiểu	Sản phẩm sử dụng làm vật liệu kiểm chuẩn cho máy phân tích sinh hóa nước tiểu tự động Bao gồm các thông số sau đây Urobilinogen (URO), Máu (Hemoglobin) (BLD), Bilirubin (BIL), Ketones (KET), Glucose (GLU), Protein (PRO), pH, Nitrite (NIT), Bạch cầu (LEU), Creatinine (CRE), Albumin (ALB), Tỉ trọng (SG). Thành phần: Nước tiểu người 10-60%; Khối lượng phản ứng: 5-Chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-Methyl-2H-isothiazol-3-one (3: 1) <0,01%; Acetone <5% Độ bền: Sau khi mở, ổn định 30 ngày ở 2 - 8 độ C khi thực hiện bảo quản theo hướng dẫn của nhà sản xuất	ml	720	120.000	86.400.000
189	Ống nghiệm không nắp	- Chất liệu: nhựa PP - Chịu được lực ly tâm 6000 rpm - Không có nắp. - Không có chất bôi trơn - Đường kính 16mm. - Chiều dài 100mm - Dung tích 15ml. - Đáy hình chữ U tròn	Cái	25.000	1.650	41.250.000
190	Hóa chất chuẩn cho các xét nghiệm HBsAg, anti-HCV	Dùng để kiểm soát chất lượng của xét nghiệm kháng nguyên HBs, kháng thể HCV, kháng thể TP, kháng thể HIV và kháng thể HTLV-1.	ml	108	119.445	12.900.060
191	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm HBsAg	- Khoảng đo: 0,03-2.500 IU/mL. + Thuốc thử R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng HBs gắn biotin 1,0 µg/mL + Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ được phủ streptavidin. + Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng HBs đánh dấu ALP 0,3 U/mL Thuốc thử R1 và thuốc thử R3 được cung cấp trong bình thuốc thử 2 trong 1. - Độ chính xác: + Mẫu chuẩn âm tính: âm tính. + Mẫu chuẩn dương tính: giá trị thực +/- 20%. - Độ tái lập (10 lần): + Mẫu chuẩn dương tính (L, M, H): CV ≤15%.	Test	25.000	29.580	739.500.000
192	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm Anti-HBs	+ Thuốc thử R1: chứa kháng nguyên HBs tái tổ hợp gắn nhãn ALP 0,43U/mL + Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ được phủ bởi kháng nguyên HBs tái tổ hợp 5 mg/mL - Khoảng đo: 5,0 - 1.000 mIU/mL - Độ chính xác: + Mẫu chuẩn âm tính: âm tính. + Mẫu chuẩn dương tính: giá trị thực +/-20%. - Độ tái lập (10 lần): + Mẫu chuẩn dương tính (L, M, H): CV ≤ 15%.	Test	25.000	37.740	943.500.000
193	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm HBcAb	+ Thuốc thử R1: chứa chất đệm phản ứng + Thuốc thử R2: chứa hạt từ tính được bọc bởi kháng nguyên HBc tái tổ hợp 5 mg/mL + Thuốc thử R3: chứa kháng nguyên HBc tái tổ hợp gắn nhãn ALP 0,11 U/mL Thuốc thử R1 và thuốc thử R3 được cung cấp trong bình thuốc thử 2 trong 1. - Độ chính xác: + Mẫu chuẩn âm tính: âm tính. + Mẫu chuẩn dương tính: dương tính. - Độ tái lập (3 lần): + Mẫu chuẩn âm tính: âm tính. + Mẫu chuẩn dương tính: dương tính.	Test	25.000	84.000	2.100.000.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
194	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm HBeAg	+ Thuốc thử R1: Chất đệm phản ứng + Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ được phủ bởi kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên HBe (chuột) 5 mg/mL + Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên HBe (chuột) có gắn nhãn ALP 0,11 U/mL Thuốc thử R1 và thuốc thử R3 được cung cấp trong cùng hộp 2 trong 1. - Độ chính xác: + Mẫu chuẩn âm tính: âm tính. + Mẫu chuẩn dương tính: dương tính. - Độ tái lập (3 lần): + Mẫu chuẩn âm tính: âm tính. + Mẫu chuẩn dương tính: dương tính.	Test	3.000	74.000	222.000.000
195	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm kháng thể Anti-HBe	+ Thuốc thử R1: chứa kháng nguyên HBe tái tổ hợp 12,0 PEIU/mL + Thuốc thử R2: chứa hạt từ tính được bọc bởi kháng thể đơn dòng anti-HBe (chuột) 5 mg/mL + Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng anti-HBe (chuột) gắn nhãn ALP 0,16 U/mL Thuốc thử R1 và thuốc thử R3 được cung cấp trong bình thuốc thử 2 trong 1. - Độ chính xác: + Mẫu chuẩn âm tính: âm tính. + Mẫu chuẩn dương tính: dương tính. - Độ tái lập (3 lần): + Mẫu chuẩn âm tính: âm tính. + Mẫu chuẩn dương tính: dương tính	Test	1.500	84.000	126.000.000
196	Thuốc thử dùng cho đo lượng đồng phân glycosyl hóa của Mac-2 binding protein (M2BPGi)	+ Thuốc thử R1: hóa chất để pha loãng mẫu + Thuốc thử R2: chứa hạt từ phủ WFA 5 mg/mL + Thuốc thử R3 chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng M2BP có gắn ALP 0,1 U/mL Thuốc thử R1 và R3 được đóng gói chung 2 trong 1. - Khoảng đo: 0,1 - 20 (COI). - Độ chính xác: + Mẫu chuẩn âm tính: âm tính. + Mẫu chuẩn dương tính: giá trị thực +/-30%. - Độ tái lập (10 lần): + Mẫu chuẩn âm tính: âm tính. + Mẫu chuẩn dương tính: CV ≤ 15%.	Test	1.000	230.000	230.000.000
197	Thuốc thử đo nồng độ của hoóc-môn kích thích tuyến giáp (TSH) trong huyết thanh hoặc huyết tương	+ Thuốc thử R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TSH có gắn nhãn ALP 0,4 U/mL + Thuốc thử R2: chứa hạt từ tính được phủ streptavidin. + Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TSH gắn biotin 9 µg/mL Thuốc thử R1 và R3 được cung cấp trong cùng hộp, dạng 2 trong 1. Khoảng đo: 0,002 - 200 µIU/mL. - Độ chính xác: Mẫu chuẩn dương tính: giá trị thực +/-20%. - Độ tái lập (10 lần): Mẫu chuẩn dương tính (L, M, H): CV ≤ 15%.	Test	6.000	35.000	210.000.000
198	Thuốc thử đo nồng độ Triiodothyronine tự do trong huyết thanh hoặc huyết tương (FT3)	+ Thuốc thử R1: chứa kháng thể đơn dòng (cừu) kháng T3 có gắn biotin 6 ng/mL + Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ được phủ streptavidin. + Thuốc thử R3: chứa T3 gắn nhãn ALP 0,04 U/mL Thuốc thử R1 và R3 được cung cấp trong cùng hộp, dạng 2 trong 1. - Khoảng đo: 1-30 pg/mL - Độ chính xác: + Mẫu chuẩn dương tính: giá trị thực +/-20%. - Độ tái lập (10 lần): + Mẫu chuẩn dương tính (L, M, H): CV ≤ 15%.	Test	4.000	35.000	140.000.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
199	Thuốc thử đo nồng độ Thyroxin tự do trong huyết thanh hoặc huyết tương (FT4)	+ Thuốc thử R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T4 có gắn biotin 75 ng/mL + Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ được phủ streptavidin. + Thuốc thử R3: chứa T3 gắn nhãn ALP 0,06 U/mL Thuốc thử R1 và R3 được cung cấp trong cùng hộp, dạng 2 trong 1. Khoảng đo: 0,25-8 ng/dL - Độ chính xác: + Mẫu chuẩn (L, M, H): giá trị thực +/-20%. - Độ tái lập (10 lần): + Mẫu chuẩn (L, M, H):CV ≤ 15%.	Test	6.000	35.000	210.000.000
200	Thuốc thử dùng để kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm HBsAg, HBeAg, Anti-HBs, Anti-HBe và Anti-HBc.	Dùng để kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm HBsAg, HBeAg, Anti-HBs, Anti-HBe và Anti-HBc. Thành phần gồm: + Kháng nguyên HBV dương tính Mức 1 (HBsAg, HBeAg) + Kháng nguyên HBV dương tính Mức 2 (HBsAg, HBeAg) + Kháng thể HBV dương tính Mức 1 (Anti-HBs, Anti-HBe) + Kháng thể HBV dương tính Mức 2 (Anti-HBs, Anti-HBc) Vật liệu không chứa thành phần có nguồn gốc từ người. Vật liệu kiểm soát là kháng nguyên bao gồm các kháng nguyên tái tổ hợp không lây nhiễm và Vật liệu kiểm soát là kháng thể chứa các kháng thể đơn dòng chuột và kháng thể đa dòng từ thỏ không lây nhiễm.	ml	360	186.667	67.200.120
201	Thuốc thử dùng để kiểm soát xét nghiệm M2BPGi	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm M2BPGi Mức 1 và Mức 2 có chứa kháng nguyên tái tổ hợp không lây nhiễm và các thành phần vật liệu kiểm soát không có nguồn gốc từ người. Thành phần gồm: + Vật liệu kiểm soát xét nghiệm M2BPGi Mức 1 2mL×3 + Vật liệu kiểm soát xét nghiệm M2BPGi Mức 2 2mL×3	ml	432	595.833	257.399.856
202	Thuốc thử dùng để kiểm soát cho các xét nghiệm miễn dịch định lượng	Vật liệu kiểm soát đa xét nghiệm miễn dịch Mức 1 và Mức 2 có chứa vật liệu có nguồn gốc từ người. Dùng để kiểm soát chất lượng cho các xét nghiệm: TSH, FT3, FT4, PSA, AFP, CEA, CA125, CA19-9, Ferritin, Insulin và CA15-3. Thành phần gồm: + Vật liệu kiểm soát đa xét nghiệm miễn dịch Mức 1: 3 mL × 3 + Vật liệu kiểm soát đa xét nghiệm miễn dịch Mức 2: 3 mL × 3	ml	648	388.889	252.000.072
203	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm M2BPGi	Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm M2BPGi. Thành phần: + M2BPGi NC (Chất hiệu chuẩn âm tính M2BPGi) + M2BPGi PC (Chất hiệu chuẩn dương tính M2BPGi)	ml	24	1.050.000	25.200.000
204	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg	Chất hiệu chuẩn HBsAg C1-C5 chứa HBsAg tái tổ hợp, và không chứa bất kỳ thành phần nào có dẫn xuất từ người. Dùng hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg. Thành phần: + HBsAg C0 (HBsAg 0 IU/mL) + HBsAg C1 (HBsAg 0,25 IU/mL) + HBsAg C2 (HBsAg 2,5 IU/mL) + HBsAg C3 (HBsAg 25 IU/mL) + HBsAg C4 (HBsAg 250 IU/mL) +. HBsAg C5 (HBsAg 2.500 IU/mL)	ml	60	473.333	28.399.980
205	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-HCV	Dùng để hiệu chuẩn cho kit xét nghiệm Anti-HCV. Thành phần: + HCV Ab NC (Chất hiệu chuẩn mức âm Anti-HCV) + HCV Ab PC (Chất hiệu chuẩn mức dương Anti-HCV) HCV Ab PC chứa kháng thể kháng HCV của người.	ml	24	700.000	16.800.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
206	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-HBs	Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBs. HBsAb C1-C3 chứa kháng thể đa dòng kháng kháng nguyên HBs của thỏ, không chứa vật liệu có nguồn gốc từ con người. Thành phần: + HBsAb C0 (0 mIU/mL) 1 mL × 1 + HBsAb C1 (10 mIU/mL) 1 mL × 1 + HBsAb C2 (100 mIU/mL) 1 mL × 1 + HBsAb C3 (1000 mIU/mL) 1 mL × 1	ml	40	1.680.000	67.200.000
207	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBeAg	Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBeAg. Thành phần: + HBeAg NC 1 mL x 1 + HBeAg PC 1 mL x 1 HBeAg PC có chứa kháng nguyên HBe tái tổ hợp, không chứa nguyên liệu có nguồn gốc từ con người.	ml	16	3.500.000	56.000.000
208	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-HBe	Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBe. Thành phần: + HBeAb NC 1 mL x 1 + HBeAb PC 1 mL x 1 HBeAb PC chứa kháng thể đơn dòng Anti-HBe ở chuột, không chứa nguyên liệu có nguồn gốc từ con người.	ml	16	3.500.000	56.000.000
209	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-HBc	Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBc. Thành phần: + HBcAb NC 1 mL × 1 + HBcAb PC 1 mL × 1 HBcAb PC chứa kháng thể đa dòng kháng kháng nguyên HBc của thỏ, không chứa nguyên liệu có nguồn gốc từ con người.	ml	30	3.850.000	115.500.000
210	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH. Thành phần: + TSH C0 (TSH 0 µIU/mL) + TSH C1 (TSH 2 µIU/mL) + TSH C2 (TSH 10 µIU/mL) + TSH C3 (TSH 50 µIU/mL) + TSH C4 (TSH 120 µIU/mL) + TSH C5 (TSH 200 µIU/mL) TSH có chứa TSH tái tổ hợp và không có thành phần nào có nguồn gốc từ người.	ml	30	526.667	15.800.010
211	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT3	Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3. Thành phần: + FT3 C0 + FT3 C1 + FT3 C2 + FT3 C3 + FT3 C4 + FT3 C5 Tất cả chất hiệu chuẩn đều chứa huyết thanh người.	ml	30	816.667	24.500.010
212	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4. Thành phần: + FT4 C0 + FT4 C1 + FT4 C2 + FT4 C3 + FT4 C4 + FT4 C5 Tất cả chất hiệu chuẩn đều chứa huyết thanh người.	ml	30	720.000	21.600.000
213	Chất hiện màu dùng trong các xét nghiệm miễn dịch trên hệ thống miễn dịch	Chất hiện màu dùng trong các xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: + R4 Reagent + R5 Reagent CDP-Star: Disodium 2-chloro-5-(4-methoxyspiro{1,2-dioxetane-3,2'-(5'-chloro)-tricyclo[3.3.1.1 ^{3,7}]decan}-4-yl)-1-phenylphosphate 0,48 mM	ml	16.500	36.727	605.995.500

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
214	Dung dịch phân tách B/F (bước rửa) của máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch phân tách B/F (bước rửa) của máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: Surfactant (Tween 20) 0,1% Đóng gói: 10Lx1/thùng	Lít	2.000	90.000	180.000.000
215	Dung dịch rửa đường ống của máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa đường ống của máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Đệm TRIS 0,2% Đóng gói: 10Lx1/thùng	Lít	5.000	39.000	195.000.000
216	Dung dịch rửa kim hút hóa chất cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa kim hút hóa chất cho máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Sodium hypochlorite 3,5% Đóng gói: 250ml x 2/thùng	Thùng	90	630.000	56.700.000
217	Dung dịch pha loãng mẫu đo với mỗi xét nghiệm	Dùng pha loãng mẫu đo với mỗi xét nghiệm Thành phần: Bovine serum albumin 1%	ml	1.000	70.000	70.000.000
218	Cup thực hiện phản ứng	Cúp phản ứng bằng nhựa, dùng 1 lần cho xét nghiệm miễn dịch Đóng gói: 5000 cái/thùng	Thùng	30	6.200.000	186.000.000
219	Đầu côn bằng nhựa dùng 1 lần cho xét nghiệm miễn dịch	Đầu côn dùng một lần trên hệ thống miễn dịch tự động sử dụng chất nền phát quang CDP-star 200 xét nghiệm/giờ Nạp tối đa 1000 đầu côn, nạp tại mọi thời điểm không cần dừng máy Thể tích hút mẫu từ 10µl đến 30µl (tùy vào từng loại xét nghiệm) Vật liệu: Polypropylen (PP) Chiều dài: 52,5mm, đường kính: 7,07mm Đóng gói: 5000 cái/thùng	Thùng	30	15.000.000	450.000.000
220	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng Helicobacter pylori bằng phương pháp Elisa	Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính phát hiện các kháng thể kháng Helicobacter pylori (HP) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Độ nhạy: $\geq 96,6\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ Độ lặp lại: $CV \leq 4,5\%$ Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2,00 g/L hemoglobin, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin.	Test	4.800	69.431	333.268.800
221	Bộ xét nghiệm kháng thể IgM kháng Helicobacter pylori bằng phương pháp Elisa	Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính phát hiện các kháng thể kháng Helicobacter pylori (HP) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Độ nhạy: $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 79,7\%$ Độ lặp lại: $CV \leq 5,8\%$ Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2,00 g/L hemoglobin, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin. Cần xử lý mẫu với chất hấp thụ các yếu tố dạng thấp trước khi xác định IgM.	Test	4.800	66.125	317.400.000
222	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng Varicella Zoster Virus bằng phương pháp Elisa	Định lượng kháng thể Varicella Zoster Virus IgG - Độ nhạy: $\geq 98\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ - Độ lặp lại: $CV \leq 9,2\%$ - Độ tái lặp: $CV \leq 3,8\%$ Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2,00 g/L hemoglobin, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin.	Test	6.720	66.275	445.368.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
223	Yếu tố khử thấp	Được dùng để loại bỏ các yếu tố dạng thấp RF IgM trong huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy (CSF), là bước ban đầu trong việc xác định sự hiện diện của kháng thể IgM đặc hiệu trong các xét nghiệm miễn dịch gián tiếp. Thành phần: Kháng thể IgG người được xử lí từ huyết thanh cừu hoặc dê, bảo quản trong Sodium Azide < 0,1%	ml	1.200	45.056	54.067.200
224	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng virus Quai bị bằng phương pháp Elisa	Định lượng kháng thể quai bị IgG - Độ nhạy: $\geq 99\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$. - Độ lặp lại: $CV \leq 4,7\%$. - Độ tái lập: $CV \leq 9,5\%$. Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2,00 g/L hemoglobin, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin.	Test	480	69.431	33.326.880
225	Bộ xét nghiệm kháng thể IgM kháng virus Quai bị bằng phương pháp Elisa	Định lượng kháng thể quai bị IgM - Độ nhạy: $\geq 99\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$. - Độ lặp lại: $CV \leq 6,3\%$. - Độ tái lập: $CV \leq 6,5\%$ Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2,00 g/L hemoglobin, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin. Cần xử lý mẫu với chất hấp thụ các yếu tố dạng thấp trước khi xác định IgM.	Test	480	69.431	33.326.880
226	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng virus sởi bằng phương pháp Elisa	Định lượng kháng thể sởi IgG - Độ nhạy: $\geq 99\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$. - Độ lặp lại: $CV \leq 2,9\%$. - Độ tái lập: $CV \leq 5,9\%$ Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2,00 g/L hemoglobin, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin.	Test	480	69.431	33.326.880
227	Bộ xét nghiệm kháng thể IgM kháng virus viêm gan E bằng phương pháp Elisa	Định tính kháng thể virus viêm gan E IgM - Giới hạn phát hiện: $\leq 1,0$ IU/mL - Độ nhạy: $\geq 98\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$. - Độ tái lập: $CV \leq 15\%$.	Test	480	51.077	24.516.960
228	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng virus viêm gan E bằng phương pháp Elisa	Định tính kháng thể virus viêm gan E IgG - Giới hạn phát hiện: $\leq 0,1$ IU/mL - Độ nhạy: $\geq 98\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$. - Độ tái lập: $CV \leq 10\%$.	Test	480	46.278	22.213.440
229	Bộ xét nghiệm kháng thể kháng virus viêm gan D bằng phương pháp Elisa	Định tính kháng thể virus viêm gan D - Độ nhạy: $\geq 98\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$. - Độ tái lập: $CV \leq 9,8\%$.	Test	960	77.931	74.813.760
230	Bộ xét nghiệm virus viêm gan D bằng phương pháp Elisa	Định tính sự hiện diện virus viêm gan D - Độ nhạy: $\geq 98\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$.	Test	960	77.931	74.813.760
231	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng virus sốt xuất huyết bằng phương pháp Elisa	Định lượng kháng thể IgG đặc hiệu virus Dengue (1-4) - Độ nhạy: $\geq 96\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ - Độ lặp lại: $CV \leq 1,5\%$ - Độ tái lập: $CV \leq 7,8\%$. Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2,00 g/L hemoglobin, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin.	Test	480	66.125	31.740.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
232	Bộ xét nghiệm kháng thể IgM kháng virus sốt xuất huyết bằng phương pháp Elisa	Định lượng kháng thể IgM đặc hiệu virus Dengue (1-4) - Độ nhạy: $\geq 96\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ - Độ lặp lại: $CV \leq 6,8\%$ - Độ tái lập: $CV \leq 7,7\%$. Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2,00 g/L hemoglobin, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin. Cần xử lý mẫu với chất hấp thụ các yếu tố dạng thấp trước khi xác định IgM.	Test	480	69.431	33.326.880
233	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm dung tích 1100 μ l chuyên dùng trong xét nghiệm ELISA	Đầu côn dẫn điện 1100 μ l. - Vật liệu tip: PP – Polypropylene - Vật liệu khay: PC – Polycarbonate - Kích thước tip : + Chiều dài: 97,0 mm + Đồng tâm $\leq 1,5$ Kích thước khay: + Chiều dài: 126,9 mm + Chiều rộng: 88,4 mm	Cái	33.600	3.788	127.276.800
234	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm dung tích 300 μ l chuyên dùng trong xét nghiệm ELISA	Đầu côn dẫn điện 300 μ l. - Vật liệu tip: PP – Polypropylene - Vật liệu khay: PC – Polycarbonate - Kích thước tip: + Chiều dài: 55,0 mm + Đồng tâm $\leq 1,5$ Kích thước khay: + Chiều dài: 126,9 mm + Chiều rộng: 88,4 mm	Cái	48.000	3.240	155.520.000
235	Đĩa pha loãng mẫu	Microplatte (khay vi giếng) có mục đích được dùng trong các xét nghiệm ngưng kết hồng cầu trên các thiết bị tự động. Microplatte được tạo thành từ khay vi giếng nhựa. Microplatte được cung cấp ở dạng khay. Mỗi khay có 96 vi giếng. Mỗi khay là sẵn dùng như được cung cấp. Các giếng trong Microplatte chỉ dùng một lần. Khay có thể sử dụng tiếp nếu chưa dùng hết giếng lưu trữ các thành chưa dùng tại 1-30°C	Cái	500	98.406	49.203.000
236	Mẫu ngoại kiểm Sinh hóa	-Đáp ứng trên 50 thông số, bao gồm cả ACE (Angiotensin Converting Enzyme), D-3-Hydroxybutyrate, Fructosamine, eGFR (estimated glomerular filtration rate), GLDH và NEFA. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. - Dạng đông khô, nguồn gốc từ người - Tần suất phân tích: hàng tháng. - Cung cấp báo cáo thống kê, giới hạn chấp nhận và chỉ số hiệu suất dưới dạng tệp ".csv". - Báo cáo ngoại kiểm cung cấp biểu đồ Điểm Đích giúp đánh giá hiệu suất của phòng xét nghiệm cho 20 mẫu gần nhất, bao gồm cả chu kỳ trước đó. - Có thể đăng ký tối đa 5 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí quản lý.	ml	60	280.000	16.800.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
237	Mẫu ngoại kiểm Huyết học	- Đáp ứng trên 10 thông số công thức máu bao gồm cả thông số Plateletcrit (PCT). - Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. - 100% mẫu toàn phần có nguồn gốc từ người, Dạng dung dịch sẵn sàng sử dụng. - Độ ổn định sau mở nắp 2 ngày. - Tần suất phân tích: hàng tháng. - Cung cấp báo cáo thống kê, giới hạn chấp nhận và chỉ số hiệu suất dưới dạng tệp ".csv". - Báo cáo ngoại kiểm cung cấp biểu đồ Điểm Đích giúp đánh giá hiệu suất của phòng xét nghiệm cho 20 mẫu gần nhất, bao gồm cả chu kỳ trước đó. - Có thể đăng ký tối đa 5 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí quản lý.	ml	24	717.000	17.208.000
238	Mẫu ngoại kiểm Miễn dịch	- Đáp ứng trên 48 thông số, bao gồm cả thông số Gentamicin, PTH, Free Testosterone và 1-25-(OH)2-Vitamin D. - Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. - Dạng đông khô, 100% huyết thanh người. - Độ ổn định trong vòng 2 ngày sau khi hoàn nguyên. - Tần suất phân tích: hàng tháng. - Có thể nhận được bản tóm tắt bổ sung về số liệu báo cáo thống kê, giới hạn chấp nhận và chỉ số hiệu suất dưới dạng tệp ".csv". - Bài báo cáo ngoại kiểm cung cấp biểu đồ Điểm Đích giúp đánh giá hiệu suất của phòng xét nghiệm cho 20 mẫu gần nhất, bao gồm cả chu kỳ trước đó. - Có thể đăng ký tối đa 5 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí.	ml	60	476.500	28.590.000
239	Mẫu ngoại kiểm Viêm gan	- Chương trình ngoại kiểm HIV/Viêm gan. Đáp ứng hơn 15 thông số hoặc tương đương, bao gồm thông số Anti-CMV (Total). - Có chu kỳ bắt đầu tháng 7 hàng năm. - Dạng lỏng, 100% huyết thanh người. - Tần suất phân tích: hàng tháng. - Kết quả báo cáo dạng định tính và bán định lượng. - Có thể đăng ký tối đa 5 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí quản lý.	ml	24	509.000	12.216.000
240	Ống nghiệm nhựa 5mL có nắp	- Chất liệu: Nhựa PS/PP trung tính, tinh khiết. - Màu trắng, trong suốt. - Kích thước 12x75mm. - Có nắp, không nhân.	Cái	10.000	550	5.500.000
241	Gel dùng cho máy phân tích trình tự gen sanger thế hệ 3500 hoặc tương đương	- Gel số 7 - Là polymer được sử dụng như chất nền phân tách trong điện di mao quản, cho phép mao quản được sử dụng nhiều lần, có thể sử dụng cho các ứng dụng giải trình tự đọc ngắn đến đọc dài cũng như phân tích đoạn - Hóa chất sẵn sàng sử dụng - Sử dụng RFID để theo dõi hạn sử dụng và số lần sử dụng - Sử dụng trên máy Giải trình tự Seq Studio 24 Flex do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P50010)	Hộp	2	11.292.000	22.584.000
242	Dung dịch buffer anode dùng cho máy phân tích trình tự gen sanger thế hệ 3500 hoặc tương đương	- Chứa đệm 1X để chạy điện di mao quản - Hóa chất sẵn sàng sử dụng - Sử dụng RFID để theo dõi hạn sử dụng và số lần sử dụng - Sử dụng trên máy Giải trình tự Seq Studio 24 Flex do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P50010)	Hộp	2	5.975.000	11.950.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
243	Dung dịch buffer cathode dùng cho máy phân tích trình tự gen sanger thế hệ 3500 hoặc tương đương	- Chứa đệm 1X để chạy điện di mao quản - Hộp chứa có 2 ngăn: một ngăn chứa đệm cực âm cho điện di, một ngăn dùng để rửa capillary (mao quản) và đẩy chất thải polymer đã qua sử dụng giữa các lần hút - Hóa chất sẵn sàng sử dụng - Sử dụng RFID để theo dõi hạn sử dụng và số lần sử dụng - Sử dụng trên máy Giải trình tự Seq Studio 24 Flex do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P50010)	Hộp	2	8.339.000	16.678.000
244	Thuốc thử đo tải lượng virus HIV theo phương pháp RT-PCR tự động	- Loại mẫu: Huyết tương chống đông bằng EDTA, Mẫu huyết tương khô - LoD=13,2cp/mL cho thể tích 500 µL, 35,5 cp/mL cho thể tích 200 µL (Mẫu huyết tương chống đông bằng EDTA) - Khoảng tuyến tính: thể tích mẫu 500 µL, tuyến tính từ 20 cp/mL đến 1,00E+07 cp/mL (33,3IU/mL đến 1,67E+07 IU/mL); thể tích mẫu 200 µL, tuyến tính từ 50 cp/mL đến 1,00E+07 cp/mL (83,3IU/mL đến 1,67E+07 IU/mL); - Độ chụm: SD tổng=0,05-0,12 (với 500 µL mẫu huyết tương chống đông bằng EDTA); từ 0,04-0,16 với mẫu 200 µL - Kiểu gen phát hiện: HIV-1 nhóm M (A–D, F–H, CRF01_AE, CRF02_AG), HIV-1nhóm O, HIV-nhóm N; - Độ đặc hiệu: 100% - Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003)	Test	5.000	324.844	1.624.220.000
245	Thuốc thử đo tải lượng virus HBV theo phương pháp RT-PCR tự động	- Giới hạn phát hiện (LoD): ở nồng độ 3 IU/mL với tỷ lệ đạt ≥ 95% cho thể tích xử lý mẫu 500 µL và ở nồng độ 17,5 IU/mL với tỷ lệ đạt ≥ 95% cho thể tích xử lý mẫu 200mL trong huyết tương chống đông bằng EDTA, - Khoảng tuyến tính: Với thể tích xử lý 500 µL mẫu huyết tương chống đông bằng EDTA và huyết thanh từ 10 IU/mL đến 1,00E+09 IU/mL; với thể tích xử lý 200 µL mẫu huyết tương chống đông bằng EDTA và huyết thanh từ 25 IU/mL đến 1,00E+09 IU/mL - Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003)	Test	1.920	481.250	924.000.000
246	Thuốc thử đo tải lượng virus HCV theo phương pháp RT-PCR tự động	- Phát hiện kiểu gen HCV 1-6; - LoD: 8,46 IU/mL với khoảng tin cậy 95% là 7,50-9,79 IU/mL (mẫu 500 µL trong huyết tương chống đông bằng EDTA) và ở nồng độ 9,61 IU/mL với khoảng tin cậy 95% là 8,70-10,95 IU/mL cho thể tích xử lý mẫu 500 µL trong huyết thanh; - Khoảng tuyến tính: Với thể tích xử lý mẫu 500 µL, với mẫu huyết tương chống đông bằng EDTA và huyết thanh từ 15IU/mL đến 1,00E+08 IU/mL - Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003)	Test	960	541.407	519.750.720
247	Chứng dương sử dụng cho hóa chất định lượng HIV/ HBV/HCV sử dụng trên nhiều hệ thống xét nghiệm	- Kiểm soát dương tính nồng độ thấp HBV/HCV/HIV-1 Low Positive Control (HBV/HCV/HIV-1 L(+)C); - Kiểm soát dương tính nồng độ cao HBV/HCV/HIV-1 High Positive Control (HBV/HCV/HIV-1 H(+)C), - Tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động 192 test - Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) - Đóng gói: 8 bộ/Hộp	Bộ	352	721.875	254.100.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
248	Chứng âm sử dụng cho hóa chất định lượng HIV/ HBV/HCV sử dụng trên nhiều hệ thống xét nghiệm	Kiểm soát âm tính xét nghiệm phát hiện / định tính / định lượng RNA HIV-1, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV bằng phương pháp RT-PCR tự động. Sử dụng cho nhiều hệ thống thiết bị xét nghiệm RT-PCR tự động và tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động 192 test Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) - Đóng gói: 16 bộ/Hộp	Bộ	352	360.938	127.050.176
249	Hạt thủy tinh từ tính	Hạt thủy tinh từ tính, đóng gói đảm bảo đủ chạy cho 480 phản ứng, sử dụng cho nhiều hệ thống thiết bị xét nghiệm RT-PCR tự động tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động 192 test Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) Đóng gói: 480 test/hộp	Hộp	15	7.883.044	118.245.660
250	Hóa chất ly giải sử dụng cho nhiều hệ thống thiết bị xét nghiệm	Hóa chất ly giải dùng trong xử lý và tách chiết mẫu; sử dụng cho nhiều hệ thống thiết bị xét nghiệm RT-PCR tự động và tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động 192 test Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) Đóng gói: 4 bình x 875 ml/thùng	Thùng	30	38.807.612	1.164.228.360
251	Hóa chất pha loãng sử dụng cho nhiều hệ thống thiết bị xét nghiệm	Hóa chất pha loãng sử dụng cho nhiều hệ thống thiết bị xét nghiệm RT-PCR tự động tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động 192 test Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) Đóng gói: 4 bình x 875 ml/thùng	Thùng	30	7.955.640	238.669.200
252	Hóa chất rửa hệ thống	Hóa chất rửa hệ thống sử dụng cho nhiều hệ thống thiết bị xét nghiệm RT-PCR tự động tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động 192 test Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) Đóng gói: 4200ml/Thùng	Thùng	20	2.983.365	59.667.300
253	Đầu côn có lọc, thể tích 1ML	Đầu côn có lọc dùng để hút mẫu và thuốc thử, thể tích 1ml được sử dụng trên nhiều hệ thống RT-PCR tự động, sử dụng tương thích thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV, Sản phẩm được sản xuất trong Phòng sạch (Tiêu chuẩn ISO 8) và không có Pyrogen, RNase, DNase, chất ức chế PCR, DNA và ATP của người Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) Đóng gói: 8x480 cái/thùng	Thùng	50	18.433.800	921.690.000
254	Đầu côn có lọc, thể tích 300 ul	Đầu côn có lọc dùng để hút mẫu và thuốc thử, thể tích 300ul được sử dụng trên nhiều hệ thống RT-PCR tự động, sử dụng tương thích thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV, Sản phẩm được sản xuất trong Phòng sạch (Tiêu chuẩn ISO 8) và không có Pyrogen, RNase, DNase, chất ức chế PCR, DNA và ATP của người Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) Đóng gói: 60x96 cái/thùng	Thùng	10	11.550.000	115.500.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
255	Đĩa khuếch đại 24 vị trí	Đĩa khuếch đại mẫu loại 24 vị trí để thực hiện phản ứng realtime PCR Đĩa khuếch đại tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động 192 test Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) Đóng gói: 120 cái/ thùng	Thùng	10	3.465.000	34.650.000
256	Đĩa xử lý 24 vị trí	Đĩa xử lý mẫu loại 24 vị trí để thực hiện phản ứng realtime PCR Đĩa xử lý tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động 192 test Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) Đóng gói: 60 cái/thùng	Thùng	15	3.465.000	51.975.000
257	Đĩa chất thải lỏng 24 vị trí	Đĩa chất thải lỏng 24 vị trí sử dụng cho hệ thống thiết bị xét nghiệm RT-PCR tự động Sử dụng trên máy Cobas 5800 do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1257811P8003) Đóng gói: 60 cái/thùng	Thùng	15	3.465.000	51.975.000
258	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể, kháng nguyên HIV	Xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang Định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O, và HIV-2 trong huyết thanh và huyết tương người Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu $\geq 98\%$ Sử dụng trên máy Cobas E801 (MSKK: 1257811P30004) thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh	Test	12.000	50.820	609.840.000
259	Chất chuẩn cho xét nghiệm HIV	Được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: PC HIV1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng PC HIV2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng PC HIV3: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng Sử dụng trên máy Cobas E801 (MSKK: 1257811P30004) thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh	ml	60	342.147	20.528.820
260	Dung dịch điều hòa điện cực, rửa phản ứng, tạo tín hiệu điện hóa	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy $\leq 0,1\%$; pH 6,8 Sử dụng trên máy Cobas E801 (MSKK: 1257811P30004) thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh	Lít	200	442.365	88.473.000
261	Dung dịch rửa phản ứng trước khi tạo tín hiệu phát hiện phản ứng miễn dịch	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có thể gây nhiễu đối với việc phát hiện các tín hiệu. Đệm phosphate 10 mmol/L; natri chloride 20 mmol/L; chất tẩy $\leq 0.1 \%$; chất bảo quản; pH 7.0. Sử dụng trên máy Cobas E801 (MSKK: 1257811P30004) thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh	Lít	100	257.565	25.756.500
262	Thuốc thử định lượng HBsAg	Xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên bề mặt viêm gan B Dây đo được 0,05 - 130 IU/mL với mẫu không pha loãng Dây đo được khi pha loãng: 45 - 3.500.000 IU/ml (với các mức pha loãng khác nhau) Sử dụng trên máy Cobas E801 (MSKK: 1257811P30004) thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh	Test	500	252.858	126.429.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
263	Thuốc thử kiểm chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HBsAg	Được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: PC HBSAGQ2N1: 5 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng PC HBSAGQ2N2: 5 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng PC HBSAGQ2N3: 5 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Sử dụng trên máy Cobas E801 (MSKK: 1257811P30004) thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh	ml	39	155.481	6.063.759
264	Dung dịch ly giải hồng cầu	Dung dịch dùng để ly giải tế bào hồng cầu sau khi nhuộm huỳnh quang trực tiếp tế bào máu ngoại vi của người với các kháng thể đơn dòng. - Dung dịch ly giải có nồng độ 10X chứa 25 – <50% 2,2'-oxybisethanol (diethylene glycol), 5 – <10% formaldehyde và 3 – <5% methanol. Sử dụng trên máy FacsCanto II do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1217811P90008 và MSKK: 3895)	ml	1.200	58.940	70.728.000
265	Dung dịch tạo dòng chảy	Dung dịch đệm chứa Sodium Fluoride (NaF) dùng để tạo dòng chảy trên các thiết bị phân tích dòng chảy tế bào. Sử dụng trên máy FacsCanto II do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1217811P90008 và MSKK: 3895)	Lít	200	94.000	18.800.000
266	Dung dịch rửa	Dung dịch dùng để khử nhiễm cho máy đo dòng chảy tế bào Sử dụng trên máy FacsCanto II do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1217811P90008 và MSKK: 3895)	Lít	60	444.000	26.640.000
267	Dung dịch rửa duy trì máy chuyên dụng	Dung dịch dùng để chạy tắt hay rửa định kỳ máy đo dòng chảy tế bào Sử dụng trên máy FacsCanto II do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1217811P90008 và MSKK: 3895)	Lít	60	412.800	24.768.000
268	Chất chuẩn kiểm soát chất lượng các đặc tính, theo dõi và báo cáo hiệu năng cho máy đo dòng chảy tế bào	Chất chuẩn được sử dụng để thực hiện kiểm tra chất lượng hàng ngày (QC) và dùng để cài đặt chương trình cho dung dịch kiểm/rửa (LW). - Thành phần: hạt bead trong PBS với BSA và 0,1% sodium azide Sử dụng trên máy FacsCanto II do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1217811P90008 và MSKK: 3895)	Test	150	407.000	61.050.000
269	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đếm tế bào CD4/CD8 nồng độ thấp	- Được sử dụng như một đối chứng quy trình hoàn chỉnh cho việc định kiểu hình miễn dịch bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy. - Đây là đối chứng cho việc nhuộm kháng thể, ly giải hồng cầu, thiết lập và hiệu năng máy và phân tích dữ liệu Sử dụng trên máy FacsCanto II do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1217811P90008 và MSKK: 3895)	ml	75	2.734.000	205.050.000
270	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đếm tế bào CD4/CD8 bình thường	- Được sử dụng như một đối chứng quy trình hoàn chỉnh cho việc định kiểu hình miễn dịch bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy. - Đây là đối chứng cho việc nhuộm kháng thể, ly giải hồng cầu, thiết lập và hiệu năng máy và phân tích dữ liệu Sử dụng trên máy FacsCanto II do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1217811P90008 và MSKK: 3895)	ml	75	1.566.800	117.510.000
271	Kháng thể đơn dòng hỗn hợp chứa 4 kháng thể kháng CD3/CD8/CD45/CD4	Chất thử dùng để xác định phần trăm và số lượng tuyệt đối các tế bào lympho T (CD3+) và các phân nhóm của nó như T hỗ trợ (CD3+ CD4+), T ức chế/độc (CD3+CD8+). Thành phần bao gồm hỗn hợp các kháng thể đóng gói dạng dung dịch: CD3 gắn màu FITC; CD8 gắn màu PE; CD45 gắn màu PerCP và CD4 gắn màu APC. Sử dụng trên máy FacsCanto II do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1217811P90008 và MSKK: 3895)	Test	2.000	174.640	349.280.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
272	Ống nhựa 5ml đáy tròn có nắp	Ống đáy tròn, có nắp, làm từ nhựa Polystyren, kích thước Ø12× 75mm Chịu được tốc độ ly tâm 1.400 RCF, không chứa RNase/DNase Đã tiệt trùng, đã được kiểm tra tính không gây sốt, với mức nội độc tố nhỏ hơn 0,1 EU/mL Sử dụng trên máy FacsCanto II do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK: 1217811P90008 và MSKK: 3895)	Cái	10.000	6.000	60.000.000
273	Ống trữ lạnh tiệt trùng 2ml	Chất liệu Polypropylen Đã tiệt trùng Chịu được nhiệt độ từ -86 đến 121 độ C Có thể đông lạnh và rã đông lặp lại nhiều lần Không chứa DNase, RNase, nội độc tố (endotoxin), kim loại nặng và DNA người. Có vùng ghi nhãn màu trắng và các vạch chia thể tích màu đen. Quy cách: 50 cái/túi	Cái	13.000	4.000	52.000.000
274	Thuốc thử đo tải lượng virus HIV theo phương pháp RT-PCR tự động, 120 phản ứng	- Loại mẫu: Huyết tương chống đông bằng EDTA, Mẫu huyết tương khô trên Plasma Separation Card, Mẫu máu khô - Độ nhạy phân tích: 14,2 cp/mL (400 µL) mẫu huyết tương chống đông bằng EDTA, - Khoảng tuyến tính: 400 µL: 20,0 cp/mL – 1,0E+07 cp/mL, - Độ đặc hiệu: 100% (khoảng tin cậy 95% một bên: 99,5%) - Phát hiện kiểu gen: HIV-1M (A–D, F–H, CRF01_AE, CRF02_AG), HIV-1O, HIV-1N	Test	15.000	232.444	3.486.660.000
275	Chứng nội sử dụng cho thuốc thử định lượng HIV/HBV/HCV	- HBV/HCV/HIV-1 L(+)C (Mẫu chứng dương thấp HBV/HCV/HIV-1); - HBV/HCV/HIV-1 H(+)C (Mẫu chứng dương cao HBV/HCV/HIV-1), (–) C (Mẫu chứng âm): Huyết tương người bình thường, không có phản ứng qua các xét nghiệm hợp quy cho kháng thể kháng HIV 1/2, kháng thể kháng HCV, HBsAg, kháng thể kháng HBe; không phát hiện RNA HIV1, RNA HIV-2, RNA HCV và DNA HBV bằng các phương pháp PCR; tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động	Bộ	50	1.091.475	54.573.750
276	Hóa chất tách chiết mẫu phẩm	Hóa chất dùng trong xử lý và tách chiết gồm dung dịch bảo quản mẫu, hạt từ; tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động	Test	21.120	30.319	640.337.280
277	Nước rửa sử dụng cho hóa chất định lượng virus	Nước rửa sử dụng cho hóa chất định lượng virus được sử dụng để chuẩn bị mẫu; tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động	Test	21.120	15.159	320.158.080
278	Hóa chất ly giải tế bào trong tách chiết	Hóa chất ly giải dùng trong xử lý và tách chiết; tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động	Test	21.120	30.319	640.337.280
279	Đĩa khuếch đại 96 vị trí	Đĩa phản ứng 0,3 ml; tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động	Cái	750	291.060	218.295.000
280	Đĩa xử lý 96 vị trí	Đĩa xử lý mẫu loại 96 vị trí để thực hiện phản ứng realtime PCR Đĩa xử lý tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động	Cái	800	194.040	155.232.000
281	Khay đựng hóa chất tách chiết mẫu phẩm, thể tích 200ml	Khay đựng hóa chất tách chiết mẫu loại 200ml; tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động	Cái	200	242.550	48.510.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
282	Khay đựng hóa chất tách chiết mẫu phẩm, thể tích 50ml	Khay đựng hóa chất tách chiết mẫu loại 50ml; tương thích với thuốc thử đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV theo phương pháp RT-PCR tự động	Cái	200	242.550	48.510.000
283	Dung dịch hoàn nguyên mẫu máu khô dùng cho xét nghiệm PCR chẩn đoán sớm nhiễm HIV ở trẻ dưới 18 tháng tuổi	- Hóa chất dùng để hoàn nguyên mẫu máu khô. - Đóng gói: Hộp 15 chai x 40 mL - Thành phần: 28% (w/w) guanidine thiocyanateb, 6% (w/v) polydocanolb, 1% (w/v) dithiothreitol, dihydro natri citrate - Chứng nhận CE-IVD	Hộp	6	25.327.071	151.962.426
284	Bộ lấy mẫu máu gót chân trẻ sơ sinh	Hộp 50 bộ, mỗi bộ là một bộ dụng cụ dùng một lần cho một xét nghiệm. Bộ dụng cụ bao gồm: - Thẻ lấy máu khô DBS - Kim lấy máu có cơ chế tự động rút kim sau khi sử dụng, độ sâu đâm kim cố định 2 mm - Giá phơi - Túi Ziploc đơn bằng nhựa - Túi Ziploc hai khóa miết - Gói hút ẩm silica - Găng tay Latex không bột - Bông gạc tẩm cồn - Gạc bông	Bộ	1.250	135.551	169.438.750
285	Thuốc thử xét nghiệm định tính HIV	Dùng trên hệ thống miễn dịch tự động, có thể phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV và kháng thể kháng HIV Sử dụng kỹ thuật hóa phát quang hay miễn dịch vi hạt. Độ nhạy 100% Độ đặc hiệu $\geq 98\%$	Test	5.000	59.430	297.150.000
286	Mẫu chuẩn cho thuốc thử xét nghiệm định tính HIV	Mẫu chuẩn với tối thiểu 1 mức nồng độ, tương thích với Thuốc thử xét nghiệm HIV trên hệ thống máy miễn dịch vi hạt hóa phát quang.	ml	20	688.710	13.774.200
287	Mẫu chứng cho thuốc thử xét nghiệm định tính HIV	Mẫu chứng với tối thiểu 4 mức nồng độ, tương thích với Thuốc thử xét nghiệm HIV trên hệ thống máy miễn dịch vi hạt hóa phát quang.	ml	160	68.060	10.889.600
288	Dung dịch rửa có chứa muối đệm phosphate dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang.	Dung dịch rửa có chứa muối đệm phosphate, tương thích với Thuốc thử xét nghiệm HIV, dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang.	ml	19.500	320	6.240.000
289	Dung dịch hydrogen dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang.	Dung dịch hydrogen peroxide để tách thuốc nhuộm acridinium ra khỏi liên hợp liên kết với phức hợp vi hạt.	ml	39.000	987	38.493.000
290	Dung dịch natri hydroxit dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang.	Dung dịch natri hydroxit được sử dụng để tạo ra phản ứng phát quang hóa học cung cấp kết quả đọc cuối cùng.	ml	39.000	410	15.990.000
291	Dung dịch rửa kim hút, dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang.	Dung dịch rửa kim, có thành phần là huyết tương người đã vôi hóa lại.	ml	200	65.710	13.142.000
292	Khay thử test nhanh phát hiện kháng thể kháng HIV type 1 và Type 2	Khay thử test nhanh HIV phát hiện định tính kháng thể HIV type 1 và 2 Sử dụng mẫu bệnh phẩm huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần Độ nhạy >99,5%, độ đặc hiệu > 98% Thời gian đọc kết quả của mẫu từ 15 phút đến tối đa 60 phút (khoảng thời gian cho phép đọc kết quả đến 45 phút), thể tích mẫu tối thiểu 50µl. Quy cách đóng gói 100 test/hộp	Test	3.000	43.407	130.221.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
293	Khay thử test nhanh 2 phát hiện kháng thể kháng HIV type 1 và Type 2	Khay thử test nhanh HIV phát hiện định tính và phân biệt kháng thể HIV type 1 và 2. Sử dụng mẫu bệnh phẩm huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần Độ nhạy >99,8%, độ đặc hiệu > 98%, độ chính xác > 99% Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 25 µL; máu toàn phần: 50 µL Thời gian đọc kết quả 10 – 15 phút Quy cách đóng gói: 40 test/hộp	Test	1.000	17.850	17.850.000
294	Khay thử test nhanh 3 phát hiện kháng thể kháng HIV type 1 và Type 2	Khay thử test nhanh HIV phát hiện định tính kháng thể HIV type 1 và 2 Sử dụng mẫu bệnh phẩm huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần Độ nhạy >99,5%, độ đặc hiệu > 99% Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 µL; máu toàn phần: 20 µL Thời gian đọc kết quả từ 10 - 20 phút Giới hạn phát hiện: pha loãng 320 lần của mẫu huyết thanh dương tính với HIV Quy cách: 100 test/hộp	Test	1.000	32.550	32.550.000
295	Kháng sinh đĩa Ampicilin 10 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.250	2.940	3.675.000
296	Kháng sinh đĩa Ampicillin+sulbactam 10/10 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	250	2.920	730.000
297	Kháng sinh đĩa Amikacin 30 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.250	2.940	3.675.000
298	Kháng sinh đĩa Azithromycin 15 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	250	2.940	735.000
299	Kháng sinh đĩa Amox+clavulanic acid 20/10 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.250	2.940	3.675.000
300	Kháng sinh đĩa Aztreonam 30 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	250	2.940	735.000
301	Kháng sinh đĩa Cefazolin 30 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.000	2.940	2.940.000
302	Kháng sinh đĩa Cefaclor 30 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	250	2.940	735.000
303	Kháng sinh đĩa Ceftazidime 30 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.000	2.940	2.940.000
304	Kháng sinh đĩa Ceftazidime-clavulanic acid 30/10 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.000	2.940	2.940.000
305	Kháng sinh đĩa Ceftazidim+avibactam 30/20 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	250	4.816	1.204.000
306	Kháng sinh đĩa Cefotaxim 30 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	500	2.940	1.470.000
307	Kháng sinh đĩa Ceftolozane-tazobactam 30/10 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	250	2.940	735.000
308	Kháng sinh đĩa Cefuroxim 30 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.000	2.940	2.940.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
309	Kháng sinh đĩa Cefepime 30 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.500	2.940	4.410.000
310	Kháng sinh đĩa Cefixime 5 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	250	2.940	735.000
311	Kháng sinh đĩa Cefiderocol 30µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	500	8.180	4.090.000
312	Kháng sinh đĩa Cefoxitin 30 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.000	2.940	2.940.000
313	Kháng sinh đĩa Ceftaroline 30 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.250	2.940	3.675.000
314	Kháng sinh đĩa Ceftriaxone 30 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	250	2.940	735.000
315	Kháng sinh đĩa Ciprofloxacin 5 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.500	2.940	4.410.000
316	Kháng sinh đĩa Clindamycin 2 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.000	2.940	2.940.000
317	Kháng sinh đĩa Chloramphenicol 30 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.000	2.940	2.940.000
318	Kháng sinh đĩa Doxycycline 30 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.000	2.940	2.940.000
319	Kháng sinh đĩa Erythromycin 15 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.250	2.940	3.675.000
320	Kháng sinh đĩa Fosfomycin 200 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.000	2.940	2.940.000
321	Kháng sinh đĩa Gentamicin 10 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.500	2.940	4.410.000
322	Kháng sinh đĩa Imipenem10 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.000	2.988	2.988.000
323	Kháng sinh đĩa Imipenem+relebactam 10/25 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	250	9.140	2.285.000
324	Kháng sinh đĩa Linezolid 30 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.250	2.940	3.675.000
325	Kháng sinh đĩa Lefamulin 20µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.000	2.940	2.940.000
326	Kháng sinh đĩa Levofloxacin 5 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.500	2.940	4.410.000
327	Kháng sinh đĩa Moxifloxacin 5µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.000	2.940	2.940.000
328	Kháng sinh đĩa Minocycline 30µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	250	2.940	735.000
329	Kháng sinh đĩa Nitrofurantoin 300 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.000	2.940	2.940.000
330	Kháng sinh đĩa Penicillin 10units	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.250	2.940	3.675.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
331	Kháng sinh đĩa Piperacillin-tazobactam 100/10 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.250	2.940	3.675.000
332	Kháng sinh đĩa Quinupristin dalfopristin 15 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.000	10.410	10.410.000
333	Kháng sinh đĩa Spectinomycin 100µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	250	2.940	735.000
334	Kháng sinh đĩa Rifampin 5 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.000	2.940	2.940.000
335	Kháng sinh đĩa Tetracycline 30 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.000	2.940	2.940.000
336	Kháng sinh đĩa Tobramycin 10µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	250	2.940	735.000
337	Kháng sinh đĩa Trimethoprim-sulfamethoxazole 1.25/22.75 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	1.500	2.940	4.410.000
338	Kháng sinh đĩa Vancomycin 30 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	500	2.940	1.470.000
339	Kháng sinh đĩa Novobiocin 30 µg	Đĩa được sản xuất theo thông số kỹ thuật CLSI hoặc EUCAST hoặc DIN hoặc tương đương	Đĩa	250	2.940	735.000
340	Thuốc thử sinh hóa nitrate	Thuốc thử dùng trong định danh trực khuẩn Gram âm. Gồm Nitrate 1 và Nitrate 2, thể tích mỗi loại 5ml	ml	50	206.000	10.300.000
341	Thuốc thử TDA (Tryptophan Deaminase)	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: Iron trichloride 3-10g trong 100ml H ₂ O	ml	50	187.400	9.370.000
342	Thuốc thử Kovac's	Dùng làm thuốc thử nhận biết phản ứng indol trong định danh vi khuẩn. Thành phần: n-Butanol; hydrochloric acid và 4-dimethylaminobenzaldehyde - Dạng lỏng	ml	300	15.420	4.626.000
343	Kit định danh các loài vi khuẩn thuộc giống Staphylococcus, Micrococcus và Kocuria	Định danh Staphylococcus, Micrococcus và Kocuria. Thành phần gồm thanh định danh, ống môi trường, khay ủ và nắp khay ủ	Test	25	274.200	6.855.000
344	Kit định danh các nhóm vi khuẩn họ Enterobacteriaceae và các trực khuẩn Gram âm gồm 10 phản ứng	Định danh các nhóm vi khuẩn họ Enterobacteriaceae và các trực khuẩn Gram âm khác Thành phần tối thiểu gồm: thanh định danh, khay ủ và nắp khay ủ Strip gồm 10 tuýp nhỏ (microtube) chứa cơ chất phản ứng dehydrate	Test	150	137.100	20.565.000
345	Kit định danh xác định vi khuẩn Neisseria, Haemophilus	Định danh vi khuẩn Neisseria, Haemophilus Thành phần gồm thanh định danh, NaCl, thuốc thử, khay ủ và nắp khay ủ	Test	30	685.500	20.565.000
346	Test nhanh phát hiện máu ẩn trong phân	Test nhanh phát hiện máu ẩn phân.	Test	75	23.430	1.757.250
347	Đĩa giấy yếu tố Hemin định danh Haemophilus	Đĩa giấy chứa yếu tố Hemin để xác định Haemophilus spp	Đĩa	100	9.530	953.000
348	Đĩa giấy yếu tố Nicotinamide-Adenine-Dinucleotide định danh Haemophilus	Đĩa giấy chứa NAD (Nicotinamide-Adenine-Dinucleotide) để xác định Haemophilus spp	Đĩa	100	9.530	953.000
349	Đĩa giấy yếu tố Nicotinamide-Adenine-Dinucleotide và Hemin định danh Haemophilus	Đĩa giấy chứa NAD (Nicotinamide-Adenine-Dinucleotide) và Hemin để xác định Haemophilus spp	Đĩa	100	9.530	953.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
350	Kháng huyết thanh Heamophilus influenzae tuyp b	Kháng huyết thanh Haemophilus influenza được tạo ra từ thỏ và có chứa 0,08% sodium azide là chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	Lọ	2	5.581.330	11.162.660
351	Bộ kháng huyết thanh Shigella	Dùng trong thử nghiệm ngưng kết cụm nhằm xác định loài Shigella. Thành phần: gồm nhóm A: S. dysenteriae, nhóm B: S. flexneri, nhóm C: S. boydii, nhóm D: S. sonnei. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	ml	8	1.376.970	11.015.760
352	Kháng huyết thanh Salmonella O đa giá	Thử nghiệm ngưng kết cụm để định danh Salmonella	ml	2	1.376.970	2.753.940
353	Kháng huyết thanh Salmonella Vi	Thử nghiệm ngưng kết cụm để định danh Salmonella	ml	2	991.420	1.982.840
354	Kháng huyết thanh Salmonella H đa giá	Thử nghiệm ngưng kết cụm để định danh Salmonella	ml	2	3.293.000	6.586.000
355	Kháng huyết thanh E.coli O 157	Thử nghiệm ngưng kết cụm để định danh E.coli O 157	ml	2	1.376.970	2.753.940
356	Kháng huyết thanh E.coli polyvalent 2	Bộ kit ngưng các type E.coli gồm kháng nguyên: O26, O55, O111, O119, O126	ml	2	1.376.970	2.753.940
357	Kháng huyết thanh E.coli polyvalent 3	Bộ kit ngưng các type E.coli gồm kháng nguyên: O86, O114, O125, O127, O128	ml	2	1.376.970	2.753.940
358	Kháng huyết thanh E.coli polyvalent 4	Bộ kit ngưng các type E.coli gồm kháng nguyên: O44, O112, O124, O142	ml	2	1.376.970	2.753.940
359	Kit thử nghiệm định danh ngưng kết Streptococcus	Dùng trong thử nghiệm hạt ngưng kết nhanh, phản ứng qua kháng thể gắn trên hạt latex, nhằm xác định liên cầu nhóm A, B, C, D, F, G theo xếp loại của Lancefield. Thành phần: gồm enzyme, các lọ thuốc thử liên cầu nhóm A, B, C, D, F, G và chất chuẩn (control dương).	Test	100	345.500	34.550.000
360	Kit định danh Staphylococcus aureus bằng thử nghiệm hạt ngưng kết	Thử nghiệm hạt ngưng kết nhanh phát hiện enzyme coagulase để xác định S. aureus Thành phần: gồm thuốc thử và chất chuẩn (control)	Test	100	68.010	6.801.000
361	Chai cấy máu 2 pha	Dung tích 125ml, chất liệu nhựa polystyren Ngăn 1: kích thước 20x34x60mm chứa pha đặc Ngăn 2: kích thước 40x34x60mm chứa pha lỏng	Chai	100	55.000	5.500.000
362	Dung dịch chuẩn Mc Farland	1 hộp gồm 5 ống: McF Standard Set (0,5; 1,0; 2,0; 3,0; 4,0), McF 0,5; McF 1,0; McF 2,0; McF 3,0 và McF 4,0.	Bộ	1	8.366.000	8.366.000
363	Kit phát hiện kháng nguyên Dengue NS1	Phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Độ nhạy: $\geq 90\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$. Đạt tiêu chuẩn: CE-IVD	Test	500	75.012	37.506.000
364	Kit phát hiện kháng nguyên cúm Influenza A, B	Test chẩn đoán nhanh cúm A, B; Độ nhạy: $\geq 90\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$ Vạch thử “A” (thành phần chính): kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm A, Vạch thử “B” (thành phần chính): kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B, Vạch chứng (thành phần chính): kháng thể dê kháng immunoglobulin chuột. Đạt tiêu chuẩn: CE-IVD	Test	500	77.007	38.503.500
365	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương - GP	Định danh vi khuẩn Gram dương, 43 phản ứng sinh hóa, thời gian hoàn thành khoảng 8 giờ hoặc ngắn hơn. Sử dụng trên Hệ thống Vitek2 compact do Viện sở hữu và đang sử dụng, MSKK: 8097	Test	160	198.000	31.680.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
366	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm - GN	Định danh vi khuẩn Gram âm, 47 phản ứng sinh hóa, thời gian hoàn thành khoảng 10 giờ hoặc ngắn hơn. Sử dụng trên Hệ thống Vitek2 compact do Viện sở hữu và đang sử dụng, MSKK: 8097	Test	160	198.000	31.680.000
367	Thẻ định danh Neisseria/Haemophilus (NH)	Định danh vi khuẩn Neisseria/Haemophilus, 30 phản ứng sinh hóa, thời gian hoàn thành khoảng 6 giờ Sử dụng trên Hệ thống Vitek2 compact do Viện sở hữu và đang sử dụng, MSKK: 8097	Test	60	198.000	11.880.000
368	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và loài Corynebacterium-ANC	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và loài Corynebacterium, 36 phản ứng sinh hóa, thời gian hoàn thành khoảng 6 giờ Sử dụng trên Hệ thống Vitek2 compact do Viện sở hữu và đang sử dụng, MSKK: 8097	Test	20	198.000	3.960.000
369	Thẻ kháng sinh đồ xác định tính mẫn cảm của trực khuẩn Gram âm- AST N443	Xác định tính mẫn cảm kháng sinh của trực khuẩn Gram âm (phương pháp định lượng nồng độ ức chế tối thiểu MIC trên hệ thống tự động). Các kháng sinh bao gồm: Amikacin, Aztreonam, Cefepime, Ceftazidime, Ceftazidime/ Avibactam, Ceftolozane/ Tazobactam, Ciprofloxacin, Colistin, Imipenem, Imipenem/Relebactam, Levofloxacin, Meropenem, Piperacillin/ Tazobactam, Tobramycin Sử dụng trên Hệ thống Vitek2 compact do Viện sở hữu và đang sử dụng, MSKK: 8097	Test	160	198.000	31.680.000
370	Thẻ kháng sinh đồ xác định tính mẫn cảm của trực khuẩn Gram âm-AST N439	Xác định tính mẫn cảm kháng sinh của trực khuẩn Gram âm (phương pháp định lượng nồng độ ức chế tối thiểu MIC trên hệ thống tự động). Các kháng sinh bao gồm: Amikacin, Amoxicillin/ Clavulanic Acid, Cefepime, Ceftazidime, Ceftazidime/ Avibactam, Ceftolozane/ Tazobactam, Ciprofloxacin, Colistin, Fosfomycin, Gentamicin, Imipenem/Relebactam, Meropenem, Meropenem/ Vaborbactam, Piperacillin/ Tazobactam, Tigecycline Sử dụng trên Hệ thống Vitek2 compact do Viện sở hữu và đang sử dụng, MSKK: 8097	Test	200	198.000	39.600.000
371	Thẻ kháng sinh đồ xác định tính mẫn cảm của vi khuẩn Staphylococcus spp., Enterococcus spp. và S. agalactia - AST GP 67	Xác định tính mẫn cảm kháng sinh của vi khuẩn Staphylococcus spp., Enterococcus spp. và S. agalactiae (phương pháp định lượng nồng độ ức chế tối thiểu MIC trên hệ thống tự động) Sử dụng trên Hệ thống Vitek2 compact do Viện sở hữu và đang sử dụng, MSKK: 8097	Test	120	198.000	23.760.000
372	Thẻ kháng sinh đồ xác định tính mẫn cảm của Streptococcus pneumoniae, beta-hemolytic Streptococcus và Viridans Streptococcus - AST ST03	Xác định tính mẫn cảm kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus S. pneumoniae, beta - hemolytic Streptococcus và Viridans Streptococcus (phương pháp định lượng nồng độ ức chế tối thiểu MIC trên hệ thống tự động) Sử dụng trên Hệ thống Vitek2 compact do Viện sở hữu và đang sử dụng, MSKK: 8097	Test	60	198.000	11.880.000
373	Thẻ kháng sinh đồ nấm men	Xác định tính mẫn cảm với thuốc kháng nấm của vi nấm men (phương pháp định lượng nồng độ ức chế tối thiểu MIC trên hệ thống tự động) Sử dụng trên Hệ thống Vitek2 compact do Viện sở hữu và đang sử dụng, MSKK: 8097	Test	20	198.000	3.960.000
374	Thẻ định danh nấm men	Dùng để định danh vi nấm. Thẻ bao gồm 46 xét nghiệm hóa sinh. Thời gian hoàn thành trong khoảng 18 giờ Sử dụng trên Hệ thống Vitek2 compact do Viện sở hữu và đang sử dụng, MSKK: 8097	Test	20	198.000	3.960.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
375	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Entamoeba histolytica	Định tính kháng thể IgG kháng E. histolytica trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng, Tổng thời gian ủ: tối đa 20 phút Độ nhạy: $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$	Test	192	45.000	8.640.000
376	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Cysticercosis	Định tính kháng thể IgG kháng Cysticercosis IgG (T.Solium) trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 20 phút Độ nhạy: $\geq 85\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$	Test	4.320	45.000	194.400.000
377	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides	Định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 20 phút Độ nhạy: $\geq 98\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$	Test	7.200	45.000	324.000.000
378	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Gnathostoma	Định tính kháng thể IgG kháng Gnathostoma trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút Độ nhạy: $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$	Test	4.800	39.583	189.998.400
379	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Toxocara	Định tính kháng thể IgM kháng Toxocara trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút Độ nhạy: $\geq 95\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$	Test	1.920	55.000	105.600.000
380	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Toxocara	Định tính kháng thể IgG kháng Toxocara trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 20 phút Độ nhạy: $\geq 85\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$	Test	10.560	45.000	475.200.000
381	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Fasciola	Định tính kháng thể IgG kháng Fasciola trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 20 phút Độ nhạy: $\geq 95\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$	Test	1.440	45.000	64.800.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
382	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Echinococcus	Định tính kháng thể IgG kháng Echinococcus sp trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 20 phút Độ nhạy: $\geq 95\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$	Test	7.200	45.000	324.000.000
383	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Trichinella	Định tính kháng thể IgG kháng Trichinella trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 20 phút Độ nhạy: $\geq 98\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$	Test	288	45.000	12.960.000
384	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Schistosoma spp	Định tính kháng thể IgG kháng Schistosoma trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 25 phút Độ nhạy: $\geq 98\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 85\%$	Test	768	45.000	34.560.000
385	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Paragonimus	Định tính kháng thể IgG kháng Paragonimus trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần: tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút Độ nhạy: $\geq 93\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$	Test	480	45.000	21.600.000
386	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Ascaris	Định tính kháng thể IgG kháng Ascaris trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần: tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 20 phút Độ nhạy: $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$	Test	960	45.000	43.200.000
387	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Clonorchis	Định tính kháng thể IgG kháng Clonorchis trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút Độ nhạy: $\geq 98\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$	Test	288	45.000	12.960.000
388	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Filaria	Định tính kháng thể IgG kháng Filaria trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút.	Test	96	45.000	4.320.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
389	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng Angiostrongylus bằng phương pháp ELISA	Định tính kháng thể IgG kháng Angiostrongylus trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút	Test	288	45.000	12.960.000
390	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Angiostrongylus	Định tính kháng thể IgM kháng Angiostrongylus trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần: tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút	Test	96	55.000	5.280.000
391	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Paragonimus	Định tính kháng thể IgM kháng Paragonimus trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần: tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút	Test	96	55.000	5.280.000
392	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Clonorchis	Định tính kháng thể IgM kháng Clonorchis trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần: tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút	Test	96	55.000	5.280.000
393	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Schistosoma bằng kỹ thuật ELISA	Định tính kháng thể IgM kháng Schistosoma trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút	Test	96	55.000	5.280.000
394	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Cysticercosis (T.Solium)	Định tính kháng thể IgM kháng Cysticercosis (T.Solium) trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút	Test	192	55.000	10.560.000
395	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Echinococcus	Định tính kháng thể IgM kháng Echinococcus trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút	Test	192	55.000	10.560.000
396	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Ascaris	Định tính kháng thể IgM kháng Ascaris trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút	Test	192	55.000	10.560.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
397	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Trichinella	Định tính kháng thể IgM kháng Trichinella trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 50 phút	Test	96	55.000	5.280.000
398	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Herpes Simplex Virus 1/2	Định tính kháng thể IgG kháng Herpes Simplex Virus 1/2 bằng phương pháp ELISA Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 120 phút Độ nhạy: $\geq 95\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$	Test	96	69.431	6.665.376
399	Bộ xét nghiệm kháng thể IgM kháng Herpes Simplex Virus 1/2 bằng phương pháp ELISA	Định tính kháng thể IgM kháng Herpes Simplex Virus 1/2 bằng phương pháp ELISA Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 120 phút Độ nhạy: $\geq 94\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 92\%$	Test	96	69.431	6.665.376
400	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Chlamydia trachomatis	Định tính kháng thể IgG kháng Chlamydia trachomati bằng phương pháp Elisa Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 120 phút Độ nhạy: $\geq 95\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$	Test	96	66.275	6.362.400
401	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Chlamydia trachomatis	Định tính kháng thể IgM kháng Chlamydia trachomati bằng phương pháp ELISA Thành phần: tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: tối đa 120 phút Độ nhạy: $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$	Test	96	63.119	6.059.424
402	Bộ xét nghiệm dị ứng (36 dị nguyên)	Chất thử chẩn đoán dị ứng dùng trong xét nghiệm dị ứng. Thành phần kit gồm thanh chẩn đoán 36 dị nguyên (IgE toàn phần, nhựa, chuối, cam, gạo/bột gạo, lúa mì, mè, đậu tương, lạc, sữa bò, chocolate, lòng đỏ trứng, lòng trắng trứng, thịt gà, thịt bò, sò, cua, tôm, cá biển loại lớn, cá ngừ, cá hồi, nấm mốc, cỏ đuôi mèo, cỏ bermuda, nấm alternaria, nấm aspergillus, nấm candida, nấm cladosporium, nấm penicillium, chó, mèo, gián, bụi nhà, mạt bụi nhà Farinae, mạt bụi nhà Pteronyssinus, mạt bụi nhà Blomia tropicalis), các dung dịch phát quang AB, CD và dung dịch rửa đảm bảo đủ sử dụng cho 20 thanh chẩn đoán dị ứng để xác định mức độ dị ứng. Sử dụng cho Máy phân tích dị ứng do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK 1198235P90034)	Test	2.000	760.000	1.520.000.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
403	Bộ xét nghiệm dị ứng (20 dị nguyên thường gặp ở người Việt)	Thành phần dị nguyên trong mỗi Panel tương ứng gồm: Std.5, Std.4, Std.3, Std.2, Std.1, mạt nhà Pteronyssinus, mạt nhà Farina, Blomia tropicalis, mèo, chó, chuột, gián, lông vũ tổng hợp, mạt bụi từ cỏ khô, vi nấm, tôm, cua, mực nang, cá thu, cá mòi, cá ngừ, thịt bò, thịt gà, lòng đỏ trứng, rau tổng hợp Sử dụng cho Máy phân tích dị ứng do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK 1198235P90034)	Test	200	566.500	113.300.000
404	Bộ xét nghiệm dị ứng (20 dị nguyên ở trẻ em)	Thành phần dị nguyên trong mỗi Panel tương ứng gồm: Std.5, Std.4, Std.3, Std.2, Std.1, mạt nhà Pteronyssinus, mạt nhà Farina, cây gỗ bạch dương, hỗn hợp cỏ, mèo, chó, vi nấm alternaria, sữa, α -lactalbumin, b-lactoglobulin, Casein, lòng trắng trứng, lòng đỏ trứng, albumin huyết thanh bò, đậu nành, ca rốt, khoai tây, bột mì, hạt phi, đậu phộng Sử dụng cho Máy phân tích dị ứng do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK 1198235P90034)	Test	200	566.500	113.300.000
405	Bộ xét nghiệm dị ứng (53 dị ứng nguyên)	Hóa chất xét nghiệm dị ứng 53 dị nguyên theo phương pháp immunoblot (thanh sắc ký miễn dịch). Dị nguyên bao gồm: lòng trắng trứng, lòng đỏ trứng, sữa bò, thành phần sữa (bao gồm Alpha-lactalbumin, Beta-lactoglobulin, Casein), bột mì, bột lúa mạch đen, bột lúa mạch, bột yến mạch, gạo, đậu nành, bắp, gluten, đậu phộng, hạt phi, hạt hạnh nhân, cá tuyết, tôm, cá ngừ, cá mòi, chocolate, sữa dê, cà chua, chanh, cam, dâu, táo, thơm, thịt heo, bò, gà, nấm men bia, men bánh mì, latex, mạt nhà Dermatophagoides pter, mạt nhà Dermatophagoides farina, mạt nhà Blomia tropicalis, lông chó, mèo, lông gà, các loại nấm mốc (Penicillium notatum, Cladosporium herbarum, Aspergillus fumigatus, Candida albicans, Alternaria alternata), Cỏ gà, Bò công anh, Nọc ong mật, Nọc ong vò vẽ, Kiến lửa, Muối, Gián, CCD - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Sử dụng cho Máy phân tích dị ứng do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK 1198235P90034)	Test	480	1.100.000	528.000.000
406	Bộ xét nghiệm dị ứng (50 dị ứng nguyên hô hấp)	Hóa chất xét nghiệm dị ứng 50 dị nguyên hô hấp theo phương pháp immunoblot (thanh sắc ký miễn dịch). Dị nguyên bao gồm: Bách, bò công anh, bụi nhà, cây bạch dương, cây dương, cây ô liu, cây phi, cây tần bì, cây tiêu huyền, cây tổng quán sùi, cỏ gà, cỏ phấn hương, cỏ redtop, cỏ timothy, cỏ thơm, cỏ vườn, cúc trắng, cúc vàng, chó, chuột hamster, chuột lang, chuột nhắt, dền, gián, hoa bia Nhật, IgE toàn phần, keo, kê Nga, liễu dê, lúa mạch đen, mã đề, mạt Acarus siro, mạt bụi nhà Df, mạt bụi nhà Dp, mạt kho, mèo, mù cao su, nấm Alternaria, nấm Aspergillus, nấm Candida, nấm Cladosporium, nấm Penicillium, ngải cứu, ngựa, ong mật, ong vò vẽ, sồi trắng, tuyết tùng Nhật, thỏ, thông. Giới hạn phát hiện IgE đặc hiệu: 0,35 IU/mL. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE/IVD Sử dụng cho Máy phân tích dị ứng do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK 1198235P90034)	Test	480	570.000	273.600.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
407	Bộ xét nghiệm dị ứng (52 dị ứng nguyên thực phẩm)	Hóa chất xét nghiệm dị ứng 52 dị nguyên thực phẩm theo phương pháp immunoblot (thanh sắc ký miễn dịch). Dị nguyên bao gồm: Bắp/ngô, cá bon, ca cao, cá cơm, cà chua, cá hồi, cá ngừ, cà rốt, cá tuyết, cá thu, cam, cần tây, cua, chuối, đậu tây, dưa chuột, đào, đậu nành, đậu phộng, gạo, hạnh nhân, hành tây, hạt hướng, hạt phỉ, hạt thông, hầu, IgE toàn phần, kiều mạch, kiwi, khoai tây, lòng trắng trứng, lúa mạch, lúa mì, lươn, mè, men bánh mì, mực, nghêu, phô mai Cheddar, quả óc chó, sò điệp, sữa, táo, tỏi, tôm, tôm hùm, thịt bò, thịt cừu, thịt gà, thịt heo, vẹm xanh, xoài. Giới hạn phát hiện IgE đặc hiệu: 0,35 IU/mL. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE/IVD Sử dụng cho Máy phân tích dị ứng do Viện sở hữu và đang sử dụng (MSKK 1198235P90034)	Test	480	530.000	254.400.000
408	Bộ xét nghiệm ELISA định lượng Interferon Gamma	Bộ kit bao gồm: 1. Hộp QuantiFERON-TB Gold plus (QFT-plus 2 plate kit Elisa) - Thành phần là IFN- γ tái tổ hợp, bovine casein - Dung dịch pha loãng (Green Diluent) - Thành phần là phức hợp HRP và kháng thể kháng (IFN- γ) - Dung dịch phức hợp Enzyme cơ chất - Dung dịch hãm (Stop solution) - Quy cách: 2x96 giếng - Bảo quản: 2°C-8°C 2. Hộp QuantiFERON-TB Gold plus (QFTplus) Blood Collection Tubes có 4 loại ống thu máu gồm: - Ống 1: Thành phần là Heparin - Ống 2: Thành phần là Heparine và kháng nguyên ESAT 6 và CFP10 - Ống 3: Thành phần là Heparine và kháng nguyên ESAT 6 và CFP10 - Ống 4: Thành phần là Heparine và Phytohaemagglutinin-P (PHA- P) - Quy cách: 200 ống (mỗi loại 50 ống) - Bảo quản: 4°C-25°C + Độ nhạy: $\geq 90\%$ + Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$ + Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	Bộ	15	35.400.750	531.011.250
409	Bộ xét nghiệm phát hiện 14 kiểu gen nguy cơ cao Human Papilloma virus	Bộ xét nghiệm IVD định tính kiểu gen và định lượng từng typ cho 14 typ Human Papilloma virus nguy cơ cao bằng kỹ thuật Real-time PCR. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD + Độ nhạy: 1.000 copies/ml, độ đặc hiệu: 100% + Có khả năng định lượng. Dải tuyến tính: 3.000 - 10 ⁸ copies/ml + Gen mục tiêu: E1 (typ 56), E6 và E7 (các typ còn lại). + Phát hiện riêng biệt (4 kênh màu trong 4 mix) cho từng typ HPV nguy cơ cao (16, 18, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66 và 68) + Chứng nội gen β -globin.	Test	200	350.000	70.000.000
410	Bộ xét nghiệm phát hiện kiểu gene Human Papilloma virus typ 6 và 11	Bộ xét nghiệm IVD định tính kiểu gene Human Papilloma virus typ 6 và 11 bằng kỹ thuật Real-time PCR. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD + Độ nhạy: 500 copies/ml, độ đặc hiệu: 100% + Có chứng nội gen β -globin + Gen mục tiêu: gen E6-HPV 6; gen E7- HPV 11	Test	200	189.000	37.800.000
411	Bộ xét nghiệm phát hiện và phân biệt virus Herpes type I và II	Bộ xét nghiệm IVD phát hiện và phân biệt virus Herpes I và II bằng kỹ thuật Real-time PCR. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD + Độ nhạy: 500 GE/ml + Phát hiện riêng biệt: HSV II và HSV I	Test	100	177.870	17.787.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
412	Bộ xét nghiệm phát hiện phức hợp vi khuẩn lao (MTBC)	Bộ xét nghiệm IVD định tính phức hợp vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis complex) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD + Độ nhạy: 5 CFU/ mẫu + Phát hiện phức hợp vi khuẩn lao (MTBC) bao gồm: M. tuberculosis, M. africanum, M. bovis, M. bovis BCG, M. microti. + Có sử dụng UDG-Enzyme. + Gene mục tiêu: IS 6110. Cung cấp kèm tách chiết	Test	100	224.000	22.400.000
413	Kit phát hiện 12 tác nhân gây bệnh tình dục	Kit phát hiện 12 tác nhân nguy cơ cao lây bệnh đường sinh dục gồm: Neisseria gonorrhea, Chlamydia trachomatis, Ureaplasma urealyticum, Mycoplasma genitalium, Treponema pallidum, Ureaplasma parvum, Mycoplasma hominis, Trichomonas vaginalis, Candida albicans, Gardnerella vaginalis, Herpes Simplex Virus 1, Herpes Simplex Virus 2 - Kỹ thuật: Real-time PCR - LoD: 0,5~5 copies/μl - Độ nhạy: 96,44% - 100% - Độ đặc hiệu: 98,20% - 100% - Có hệ thống chống ngoại nhiễm Uracil-DNA Glycosylase(UDG) - Các kênh màu huỳnh quang sử dụng: FAM, HEX, Cy5, Q705, Rox - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD, ISO13485 hoặc tương đương	Test	200	362.250	72.450.000
414	Sinh phẩm xác định các tuýp HPV nguy cơ cao và nguy cơ thấp	Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời và xác định 19 type HPV nguy cơ cao và 9 type HPV nguy cơ thấp gây ung thư cổ tử cung, bao gồm: + 19 type HPV nguy cơ cao: 16, 18, 26, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 53, 56, 58, 59, 66, 68, 69, 73, 82. + 9 type HPV nguy cơ thấp: 6, 11, 40, 42, 43, 44, 54, 61, 70 - Kết quả giá trị Ct cho từng type - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD	Test	200	281.400	56.280.000
415	Sinh phẩm phát hiện đa tác nhân virus gây nhiễm trùng đường hô hấp (panel 1)	Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Influenza A virus (Flu A), Influenza B virus (Flu B), Respiratory syncytial virus A (RSV A) Respiratory syncytial virus B (RSV B) Flu A-H1 Flu A-H1pdm09 Flu A-H3 Chứng nội - IC - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD	Test	100	305.000	30.500.000
416	Sinh phẩm phát hiện đa tác nhân virus gây nhiễm trùng đường hô hấp (panel 2)	Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Adenovirus (Adv) Enterovirus (HEV) Parainfluenza virus 1 (PIV 1) Parainfluenza virus 2 (PIV 2) Parainfluenza virus 3 (PIV 3) Parainfluenza virus 4 (PIV 4) Metapneumovirus (MPV) Chứng nội - IC - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD	Test	100	305.000	30.500.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
417	Sinh phẩm phát hiện đa tác nhân virus gây nhiễm trùng đường hô hấp (panel 3)	Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Bocavirus (HBoV) Rhinovirus (HRV) Coronavirus NL63 (CoV NL63) Coronavirus 229E (CoV 229E) Coronavirus OC43 (CoV OC43) Chứng nội - IC - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD	Test	100	305.000	30.500.000
418	Sinh phẩm phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây nhiễm trùng đường hô hấp	Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Mycoplasma pneumoniae (MP) Chlamydomphila pneumoniae (CP) Legionella pneumoniae (LP) Haemophilus influenzae (HI) Streptococcus pneumoniae (SP) Bordetella pertussis (BP) Bordetella parapertusis (BPP) Chứng nội - IC - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD	Test	100	242.000	24.200.000
419	Sinh phẩm phát hiện đa tác nhân virus gây nhiễm trùng đường tiêu hóa	Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Norovirus G I Norovirus G II Rotavirus Adenovirus Astrovirus Sapovirus Chứng nội - IC - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD	Test	100	425.000	42.500.000
420	Sinh phẩm phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây nhiễm trùng đường tiêu hóa (I)	Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Campylobacter spp. Clostridium difficile toxin B Salmonella spp. Shigella spp./EIEC Vibrio spp. Yersinia enterocolitica Aeromonas spp. Chứng nội - IC - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD	Test	100	305.000	30.500.000
421	Sinh phẩm phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây nhiễm trùng đường tiêu hóa (II)	Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Clostridium difficile hypervirulent E.coli O157 STEC (stx1/2) EPEC (eaeA) ETEC (It/st) EAEC (aggR) Chứng nội - IC - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD	Test	100	305.000	30.500.000
422	Sinh phẩm phát hiện đa tác nhân ký sinh gây nhiễm trùng đường tiêu hóa	Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Giardia lambilia Entamoeba histolytica Cryptosporidium spp. Blastocystis hominis Dientamoeba fragilis Cyclospora cayetanensis Chứng nội - IC - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD	Test	100	305.000	30.500.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
423	Sinh phẩm phát hiện các đột biến gây kháng thuốc của CPE, VRE và ESBLs	Bộ kit real-time PCR phát hiện 3 nhóm kháng kháng sinh chính (CPE, VRE, ESBL) cho từng gen kháng: - CTX-M - Imipenemase (IMP) - Klebsiella pneumoniae carbapenemase (KPC) - New Delhi Metallo-beta-lactamase (NDM) - Oxacillinase-48 (OXA-48) - VanA - VanB - Verona Integron–encoded Metallo-β-Lactamase (VIM) - Chứng nội - IC - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD	Test	100	242.000	24.200.000
Tổng cộng (VNĐ)						61.039.164.797